



GIẢI PHÁP NƯỚC NÓNG TỪ CHUYÊN GIA

ARISTON

ARISTON PROFESSIONAL SOLUTIONS



Ariston Việt Nam

 18001517

 ariston.com/vn

 [Ariston.VN](https://www.facebook.com/Ariston.VN)

THÔNGIỆP TỪ TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR MESSAGE



**ÔNG | MR. ALESSIO
MAGNAVACCA**

Kính gửi Quý khách hàng,

Tôi rất vinh dự được gửi lời chào và giới thiệu đến quý khách hàng một cột mốc phát triển mới của đội ngũ kinh doanh kênh dự án tại Ariston Việt Nam. Bắt đầu từ năm 2021, Ariston Việt Nam đã chuyển đổi mình để mở rộng lĩnh vực kinh doanh B2B. Hội tụ một đội ngũ chuyên gia tận tâm và giàu kinh nghiệm, Ariston sẽ là một đối tác đáng tin cậy, tư vấn cho quý khách hàng các giải pháp tốt nhất cùng chi phí hợp lý cho các dự án của mình. Danh mục sản phẩm cũng đã được mở rộng và các dịch vụ chăm sóc khách hàng đã được nâng cấp, nhằm mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho quý vị khi hợp tác cùng Ariston.

Hy vọng rằng cuốn catalogue được thiết kế dành riêng cho kênh dự án này sẽ hỗ trợ các khách hàng doanh nghiệp lựa chọn đúng và nhanh chóng các sản phẩm tối ưu nhất cho mình, thông qua các thông tin chi tiết về sản phẩm: từ tính năng, thông số kỹ thuật, kích thước, đến việc phân loại sản phẩm phù hợp cho từng loại công trình.

Chúc quý khách hàng sẽ có những dự án thật thành công cùng với các giải pháp máy nước nóng từ Ariston!

Dear Valued Customers,

Greetings to you all. It's my honor to introduce to you a turning point of our sales team at the project channel in Ariston Vietnam. Beginning of 2021, Ariston Vietnam has transformed ourselves to extend the B2B business. By gathering a new team of conscientious and experienced talents, Ariston will be a reliable partner who may advise our customers on high-class solutions at a reasonable cost for your projects. Also, our products portfolio has been expanded, our customer service has been upgraded, in order to offer our customers the best experience when working with Ariston.

We hope that the catalogue exclusively designed for this project channel will support you to quickly make the right choice of most suitable products for your demand, through the product information details: from features, specifications, dimensions to classifications, matching for each type of your projects.

We wish our customers successful projects with the water heater solutions of Ariston!

Trân trọng!
Tổng giám đốc

Sincerely!
General Director

Alessio Magnavacca

GIỚI THIỆU VỀ ARISTON



ARISTON INTRODUCTION

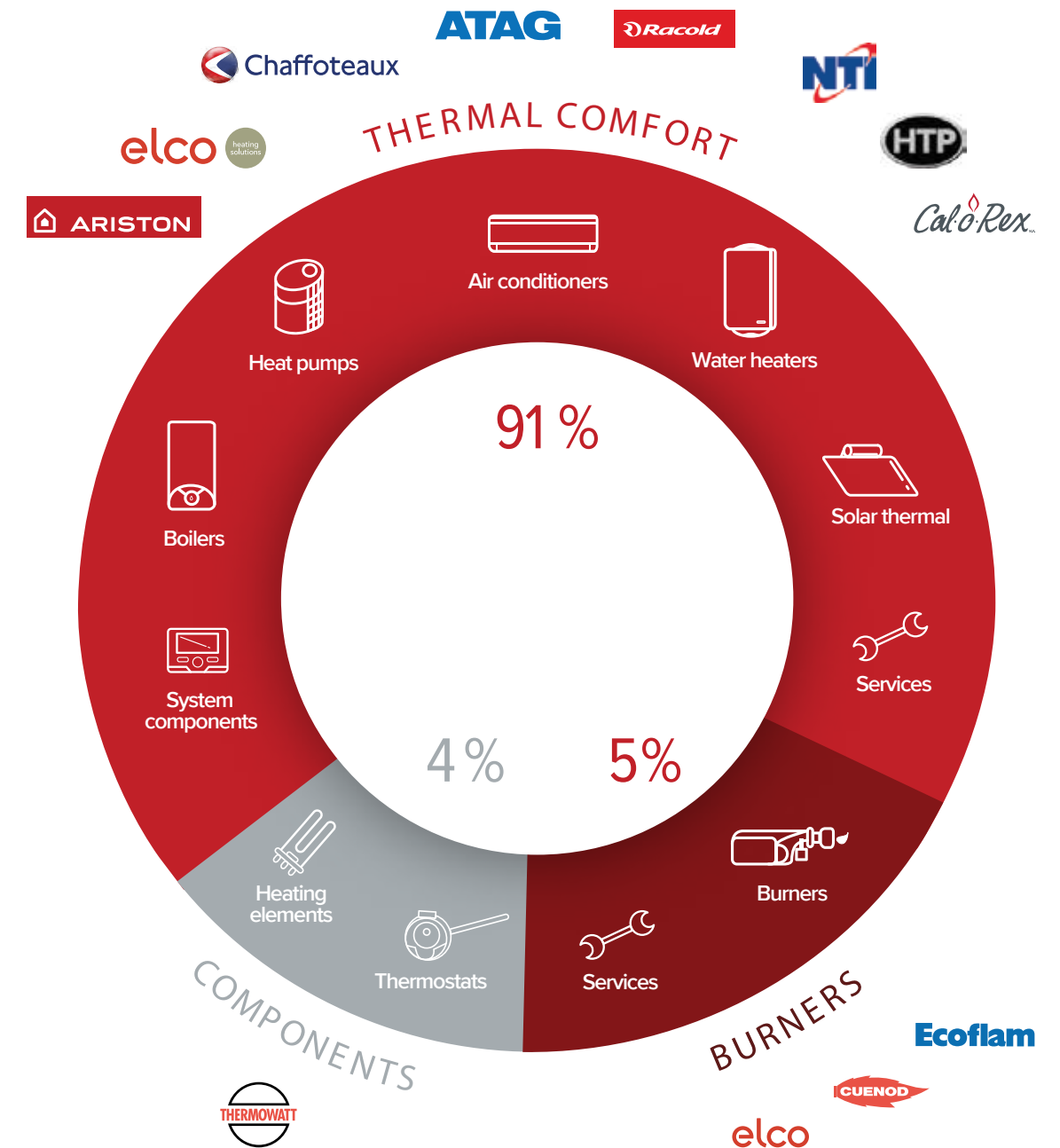


ARISTON GROUP

Đứng đầu thế giới về lĩnh vực gia nhiệt và năng lượng hiệu quả
A global leader in thermal comfort and energy efficiency.

Ở bất cứ nơi nào trên thế giới, Tập đoàn Ariston luôn hướng đến ba tiêu chí quan trọng: sự thoải mái cho người dùng, năng lượng hiệu quả và bảo vệ môi trường, nhờ vào các sản phẩm hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, những nhà máy sản xuất luôn tuân thủ các quy chuẩn nghiêm ngặt cùng dịch vụ chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp trước và sau mua hàng. Tập đoàn Ariston luôn được đánh giá là người đứng đầu về lĩnh vực gia nhiệt cho các dòng sản phẩm dân dụng và cả công nghiệp.

All over the world, Ariston Group is synonymous with comfort, energy efficiency and respect for the environment, thanks to its high efficiency products, its plants in compliance with the most advanced production standards and excellent pre- and after-sales customer support services.
The Group has now a leadership position in the global thermal comfort market for domestic, commercial and industrial spaces.



Tập đoàn Ariston hoạt động ở ba lĩnh vực khác nhau với những thương hiệu hàng đầu và những dòng sản phẩm cũng như dịch vụ cao cấp.

Ariston Group operates in three different sectors with leading brands and an extensive range of solutions and services.

LỚN MẠNH TOÀN CẦU, AM HIỂU ĐỊA PHƯƠNG

GLOBAL VISION, LOCAL ACTION

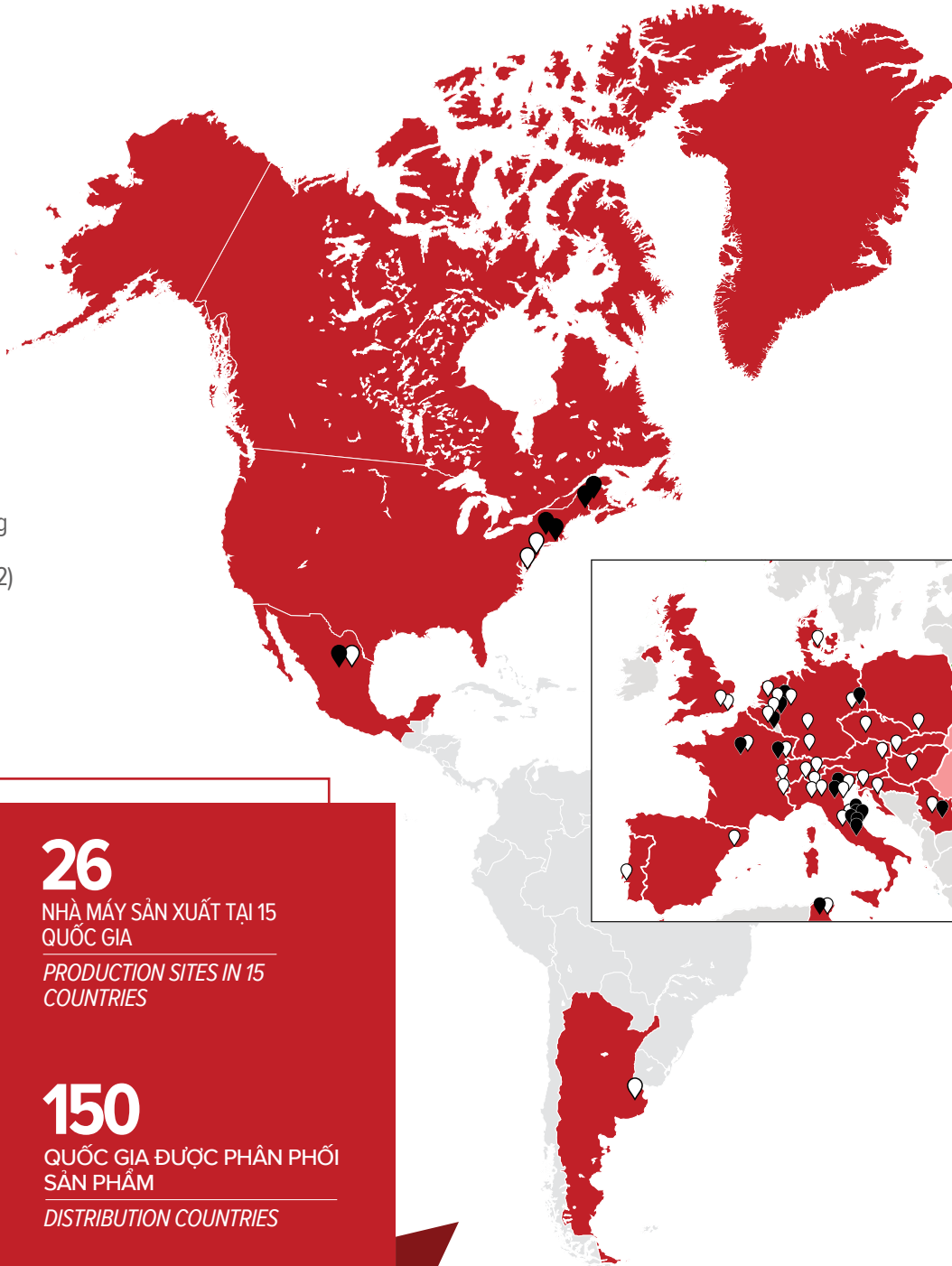
Tập đoàn Ariston là đối tác hàng đầu thế giới trong lĩnh vực lĩnh vực gia nhiệt và năng lượng hiệu quả, với sự hiện diện lâu đời và uy tín ở Châu Âu cũng như các nước đang phát triển.

Ariston Group is the world's partner in energy efficient thermal comfort, with a strong and long established presence in Europe and emerging countries over time.

DANH SÁCH NHÀ MÁY

PRODUCTION SITES

Bahrain	Manama
Belgium	Namur
Canada	Saint John
	Sussex
China	Qingxi Town
	Wuxi
France	Chartres
	Vieux-Thann
Germany	Pirna
Italy	Albacina
	Arcevia
	Cerreto
	Follina
	Genga
	Osimo
	Resana
Mexico	Saltillo
Netherlands	Kerkrade
	Lichtenvoorde
Russia	Saint Petersburg
Serbia	Svilajnac
South Africa	Johannesburg (2)
Tunisia	Tunisi
U.S.A.	New Bedford
Vietnam	Hanoi



70

CÔNG TY ĐIỀU HÀNH VÀ 6 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI 42 QUỐC GIA
OPERATING COMPANIES AND 6 REPRESENTATIVE OFFICES IN 42 COUNTRIES

25

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VÀ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM TẠI 16 QUỐC GIA
CENTRES OF COMPETENCES AND R&D IN 16 COUNTRIES

26

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI 15 QUỐC GIA
PRODUCTION SITES IN 15 COUNTRIES

150

QUỐC GIA ĐƯỢC PHÂN PHỐI SẢN PHẨM
DISTRIBUTION COUNTRIES

LỚN MẠNH TOÀN CẦU, AM HIỂU ĐỊA PHƯƠNG

GLOBAL VISION, LOCAL ACTION

CÔNG TY VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

COMPANIES AND REPRESENTATIVE OFFICES

Argentina	Buenos Aires	Indonesia	Jakarta	Saudi Arabia	Riyadh
Austria	Vienna	Israel	Tel Aviv	Serbia	Svilajnac
Bahrain	Manama	Italy	Arcevia	Singapore	Singapore
Belarus	Minsk		Fabiano	Slovakia	Bratislava
Belgium	Anderlecht		Follina	South Africa	Johannesburg
Canada	Saint John		Milan	Spain	Barcelona
China	Shanghai		Resana	Switzerland	Aarburg
Croatia	Zagreb		Varese		Manno
Czech Republic	Prague	Kazakhstan	Almaty		Viters
Denmark	Risskov	Mexico	Saltillo	Tunisia	Tunisi
Egypt	Cairo	Morocco	Casablanca	Turkey	Istanbul
France	Massy	Netherlands	Kerkrade	Ukraine	Kiev
	Paris		Lichtenvoorde	UAE	Dubai
	Vieux-Thann		Naarden	United Kingdom	Basildon
Germany	Düsseldorf	Nigeria	Lagos		High Wycombe
	Frankfurt	Poland	Kracow	U.S.A.	Delaware
	Hechingen	Portugal	Sintra		Wilmington
	Pirna	Romania	Bucarest	Uzbekistan	Tashkent
Hungary	Budapest	Russia	Moscow	Vietnam	Hanoi
India	Pune				



Cơ sở kinh doanh
Commercial presence

Cơ sở sản xuất
Industrial presence

CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA ARISTON VIỆT NAM

INFRASTRUCTURE OF ARISTON VIETNAM



CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA ARISTON VIỆT NAM

INFRASTRUCTURE OF ARISTON VIETNAM



Tập đoàn Ariston chính thức đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam từ năm 1995. Đến nay, công ty đã có trụ sở tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài khối thương mại, nhà máy của Ariston tại Bắc Ninh cũng được đặc biệt chú trọng với vốn đầu tư gần 18 triệu USD, là nhà máy lớn thứ 2 của Ariston tại khu vực Châu Á. Không chỉ cung cấp cho thị trường Việt Nam, đây còn là đầu cầu xuất khẩu cho khu vực Đông Nam Á với sản lượng hàng triệu sản phẩm mỗi năm.

Ariston Group officially set up a representative office in Vietnam in 1995. Up to now, the company has official offices in Hanoi, Da Nang and Ho Chi Minh City. In addition to the commercial sector, Ariston's factory in Bac Ninh also plays an important role. With an investment of nearly 18 millions USD, this is the 2nd largest factory of Ariston in Asia. Not only supplying Vietnam market, the factory also exports to South East Asia with an output of millions of products per year.

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI RỘNG KHẮP CẢ NƯỚC
DISTRIBUTION SYSTEM NATIONWIDE

>10,000 **CỬA HÀNG**
STORES

TỪ NƯỚC Ý ĐẾN VỚI VIỆT NAM

FROM ITALY COMING TO VIETNAM

Hơn 90 năm theo đuổi sứ mệnh mang đến sự tiện nghi thoải mái cho mọi người. Hơn 30 năm đồng hành cùng hàng triệu gia đình Việt Nam.

More than 90 years committing to bringing comfort to everyone. More than 30 years accompanying Vietnamese consumers.

NHỮNG CỘT MỐC PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM

OUR MILESTONES IN VIETNAM

1930

Tập đoàn Ariston được thành lập tại vùng Marche nước Ý.

Ariston Group was found in Marche, Italy.



2020

Kỷ niệm 90 năm thành lập Tập đoàn Ariston. Tiếp tục khẳng định sứ mệnh mang sự thoải mái đến tất cả mọi người.

90th year anniversary of Ariston Group. Reconfirm the commitment of bringing comfort to everyone.



2019

Ra mắt máy nước nóng với công nghệ WIFI ứng dụng cho máy gián tiếp đầu tiên tại Việt Nam.

Launch the Storage water heater with WIFI technology integrated – the first ever in Vietnam.



2016

Ra mắt máy nước nóng trực tiếp AURES với dây chuyền sản xuất hiện đại đầu tiên tại Việt Nam.

Launch Aures Instant water heater with the most advanced production line in Vietnam.



2014

Khánh thành nhà máy tại Bắc Ninh – Lớn thứ 2 Châu Á.

Renovate Bac Ninh plant become the 2nd largest plant in Asia of Ariston.



2006

Nhà máy Việt Nam trở thành đầu cầu xuất khẩu cho khu vực Đông Nam Á.

Ariston plant in Vietnam becomes the export gate to South East Asia.



2004

Thành lập cơ sở sản xuất tại Việt Nam.

Build the first plant in Vietnam.



1960s

Trở thành thương hiệu hàng đầu về máy nước nóng tại Ý, bắt đầu phát triển sang các thị trường khác tại Châu Âu.

Become No.1 water heater brand in Italy, start to expand to other Europe countries.



1980s

Khẳng định vị trí dẫn đầu về lĩnh vực máy nước nóng tại Châu Âu, bắt đầu phát triển thị trường Châu Á. Xây dựng nhà máy khu vực Châu Á đầu tiên tại Trung Quốc.

Become one of the leaders in water heater in Europe. Start to expand to Asia and build the first factory in China.



1988

Có mặt tại thị trường Việt nam.

Available in Vietnam.



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VÀ GIẢI THƯỞNG TOÀN CẦU

QUALITY CERTIFICATE AND GLOBAL AWARD

I. GIẢI THƯỞNG VINH DANH SẢN PHẨM

HONORED PRODUCT AWARD

Các sản phẩm mang thương hiệu Ariston vinh dự nhận được các giải thưởng uy tín về chất lượng và phát minh trên toàn cầu.

Products of Ariston are honored to receive prestigious awards for quality and innovation around the world.



Giải thưởng “Trophée de la Maison” tại Pháp 2013 – 2015

“Trophée de la Maison” Award in France 2013-2015



“Sản phẩm của năm” tại Tây Ban Nha năm 2019

“Product of the Year” in Spain 2019



“Sản phẩm của năm” tại Ý năm 2018

“Product of the Year” in Italy 2018

Cùng các giải thưởng khác:

- “Sản phẩm của năm” tại Bỉ năm 2016
- “Sản phẩm với phát minh mới ấn tượng” tại Pháp năm 2017
- “Sản phẩm chất lượng cao của năm” tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất năm 2019

And other awards:

- “Product of the Year” in Belgium 2016
- “Innovation award” in France in 2017
- “High Quality Product of the Year” in the United Arab Emirates in 2019



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VÀ GIẢI THƯỞNG TOÀN CẦU

QUALITY CERTIFICATE AND GLOBAL AWARD

II. CHẤT LƯỢNG CÔNG NHẬN TOÀN CẦU

GLOBAL CERTIFIED QUALITY

Các sản phẩm của Ariston đều vượt qua các bài kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt từ các tổ chức thẩm định chuyên nghiệp trên thế giới.

Ariston's products pass rigorous quality tests from professional accreditation organizations around the world.

CHỨNG NHẬN TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

ENERGY SAVING CERTIFICATE



ERP* tại Châu Âu
ERP* in Europe



EGAT tại Thái Lan
- Nhân năng lượng Thái Lan
EGAT in Thailand
- Energy labeling



Nhãn năng lượng các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất
ECAS in UAE energy labeling



Tem năng lượng 5 sao
Vietnam energy labeling

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN

QUALITY & SAFETY CERTIFICATE



QUACERT tại Việt Nam
QUACERT in Vietnam



SIRIM tại Malaysia
SIRIM in Malaysia



TISI tại Thái Lan
TISI in Thailand



SAFETY MARK tại Singapore
SAFETY MARK in Singapore



Tiêu chuẩn UL tại Mỹ
UL standards in USA



CE mark tại Châu Âu
CE mark in Europe



KIWA tại Anh
KIWA in UK



WRAS tại Anh (đối với các bộ phận tiếp xúc với nước, để tránh thải các chất độc hại)
WRAS in UK (for parts in contact with water, to avoid emission of harmful substances)

CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH SẢN XUẤT TIÊU CHUẨN

MANUFACTURING EXCELLENCE CERTIFICATE



Chứng chỉ ISO
ISO certification



Phương pháp WCM** (World class manufacturing)
WCM** method (World class manufacturing)

(*) ERP là các sản phẩm liên quan đến năng lượng, một bộ các tiêu chuẩn đặt ra các yêu cầu năng lượng tối thiểu và giới hạn tiêu thụ năng lượng.
(**) WCM là một quy chuẩn đang được triển khai diện rộng để cung cấp một hệ thống tích hợp các công cụ tiêu chuẩn hóa, giúp tổ chức các dây chuyền sản xuất hiệu quả. Nó cho phép tiêu chuẩn hóa các quy trình trong tất cả các nhà máy của Tập đoàn, dù ở bất cứ nơi nào trên thế giới, đảm bảo giảm thiểu chất thải và cải thiện chất lượng, an toàn, bảo vệ môi trường và tận dụng nhân lực hiệu quả.

(*) ERP is energy related products, a series of standards that set minimum energy requirements and energy consumption limits.
(**) WCM is a constantly evolving programme which provides an integrated system of standardized tools for the organisation of the production lines. It enables the standardization of processes in all of the Group's plants, in each part of the world, eliminating waste and improving quality, safety, environmental protection and the involvement of our people.

5 LÝ DO ĐỂ CHỌN ARISTON

5 REASONS TO CHOOSE ARISTON



CHUẨN MỰC Ý

ITALIAN STANDARD

100% các sản phẩm của Ariston được sản xuất với công nghệ hàng đầu từ Ý. Tại nhà máy Bắc Ninh, hay bất cứ nhà máy nào của Ariston trên khắp thế giới, các chuyên gia kỹ thuật hàng đầu từ Ý đều trực tiếp có mặt, đảm bảo sự đồng nhất về chất lượng qua quy trình thẩm định rất nghiêm ngặt của Tập đoàn.

100% of Ariston products are produced following top Italian standards. At our factory in Bac Ninh, or any factory of Ariston in the world, our technical expert present to directly control the consistency in quality, by a rigorous quality verification process of the Group.

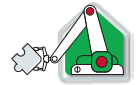


CHẤT LƯỢNG VƯỢT TRỘI

ADVANCED PERFORMANCE

Với vị thế là một chuyên gia máy nước nóng hàng đầu thế giới, hơn 90 năm qua, Ariston luôn là sự lựa chọn hàng đầu của hàng triệu gia đình khắp các châu lục. Không chỉ am hiểu sản phẩm, Ariston còn là nhà sản xuất tất cả các linh kiện chủ chốt của máy nước nóng, đảm bảo việc cho ra đời những sản phẩm an toàn và bền bỉ từ những chi tiết nhỏ nhất.

As the global leader in water heater, in the past 90 years Ariston has always been the 1st choice of millions families around the world. Not only knowing the products, Ariston is also the supplier of the important components of water heater, ensuring for the products with high durability and safety even from the little elements inside.



DẪN ĐẦU CÔNG NGHỆ

LEADING TECHNOLOGY

Với 24 trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm ở 15 quốc gia, Ariston luôn dẫn đầu các xu hướng công nghệ thiết thực và hiệu quả cho người dùng. Tiêu biểu như công nghệ lon bạc Ag+ kháng khuẩn, thanh đốt 100% titan, công nghệ Eco-Evo ghi nhớ thói quen của người dùng hay công nghệ Wifi thông minh, giúp tiết kiệm điện lên đến 25%, công nghệ ổn định nhiệt độ hay vi mạch kiểm soát an toàn 3D. Tất cả đều là những công nghệ dẫn đầu, được ra đời từ các trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm của Ariston.

With 24 R&D centers at 15 countries around the world, Ariston always leads the innovation trend in water heater with the most practical and efficient features for consumers. The certain highlight features may be mentioned, which are Ag+ antibacteria technology, ECO-EVO technology for remembering users' habits, saving energy up to 25%. Constant temperature technology, 3D safety system. All of them are the top technologies, which were born in the R & D lab of Ariston.



5 LÝ DO ĐỂ CHỌN ARISTON

5 REASONS TO CHOOSE ARISTON



DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

PROFESSIONAL SERVICE

Là thương hiệu máy nước nóng đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ năm 1988, cho đến nay, Ariston đã phát triển một hệ thống chăm sóc khách hàng rộng khắp với đội ngũ chuyên viên tận tâm, giàu kinh nghiệm. Ngoài việc sửa chữa & bảo hành, trung tâm chăm sóc khách hàng của Ariston còn là nơi cung cấp các linh kiện, phụ kiện chính hãng chất lượng cao, giúp người tiêu dùng hoàn toàn yên tâm khi có nhu cầu thay thế linh kiện ngoài bảo hành.

Being the 1st water heater brand present in Vietnam since 1988, until now, Ariston has developed an extensive customer care system with a team of dedicated and experienced professionals. In addition to repair & warranty, Ariston's customer care center is also a place to provide high quality genuine components and accessories, giving consumers complete assurance when there is a need to replace components out of insurance care system.



THẤU HIỂU NGƯỜI VIỆT

LOCAL UNDERSTANDING

Hơn 30 năm phục vụ người tiêu dùng Việt với những sản phẩm đa dạng sản xuất theo nhu cầu của mọi gia đình. Khẳng định cam kết mạnh mẽ, năm 2004, chúng tôi xây dựng nhà máy hiện đại nhất của mình tại miền Bắc Việt Nam.

Since over 30 years Ariston has been serving Vietnamese consumers with a wide range of products, customized for the different needs of each Vietnamese family. This commitment is even stronger since 2004, when we built our state-of-the-art Factory in North Vietnam.



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VÀ GIẢI THƯỞNG TOÀN CẦU
QUALITY CERTIFICATE AND GLOBAL AWARD

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VÀ GIẢI THƯỞNG TOÀN CẦU
QUALITY CERTIFICATE AND GLOBAL AWARD



GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
A CERTIFICATE OF COMFORMITY



CHỨNG CHỈ ISO 14001 VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI CẤP BỞI IQNET
CERTIFICATE ISO 14001 OF ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM FOR DESIGN & PRODUCTION OF SOLAR PRODUCT FOR WATER HEATING



GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHÂU ÂU VỀ SẢN XUẤT TẮM THU NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI BỞI DIN CERTCO
CERTIFICATE OF CONFORMITY : SOLAR COLLECTOR PRODUCTION BY DIN CERTCO



CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CERTIFICATE OF QUALITY BY QUATEST 1

CÁC GIẢI PHÁP CỦA ARISTON

ALL SOLUTIONS ARISTON PROVIDE

MÁY NƯỚC NÓNG SỬ DỤNG ĐIỆN

ELECTRIC WATER HEATER

Là dòng sản phẩm truyền thống tạo nên thương hiệu của Ariston trên 30 năm tại Việt Nam. Ariston cung cấp các giải pháp nước nóng sử dụng điện đa dạng về dung tích, phù hợp với nhiều nhu cầu nước nóng từ sinh hoạt đến công nghiệp.

The traditional product line that has created Ariston's reputation for over 30 years in Vietnam. Ariston provides electric hot water solutions with a variety of capacities, appropriate for several hot water needs from domestic to industrial usage.

Máy nước nóng gián tiếp công nghiệp
Commercial Electric storage water heater



Máy nước nóng gián tiếp loại trung bình và lớn
Medium and Big Electric storage water heater



Máy nước nóng gián tiếp loại nhỏ
Small Electric storage water heater



Máy nước nóng trực tiếp
Electric instantaneous water heater



MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT

HEATPUMP WATER HEATER

Là dòng sản phẩm thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng nhưng vẫn mang lại hiệu quả làm nóng tối đa. Ariston mang đến hai dòng sản phẩm bơm nhiệt là bơm nhiệt dân dụng và bơm nhiệt công nghiệp. Ngoài ra Ariston còn cung cấp đầy đủ các thiết bị, phụ kiện lắp đặt hệ thống bơm nhiệt.

The environmentally friendly product line, saving energy yet providing maximum heating efficiency. There are two product lines of Ariston heat pumps: domestic heatpump and commercial heatpump. In addition, Ariston also provides a full range of equipment and accessories to assist heat pump installation.

Máy nước nóng bơm nhiệt công nghiệp
Commercial Heatpump water heater



Máy nước nóng bơm nhiệt dân dụng
Domestic Heatpump water heater



CÁC GIẢI PHÁP CỦA ARISTON

ALL SOLUTIONS ARISTON PROVIDE

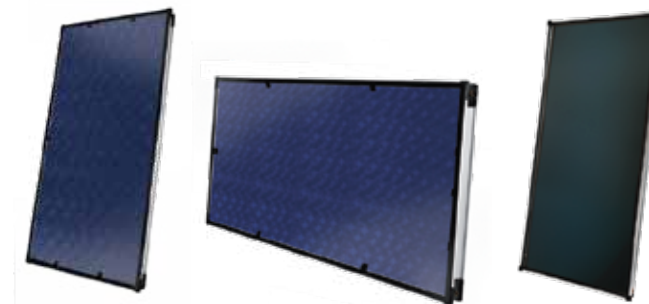
MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

SOLAR WATER HEATER

Với kinh nghiệm hơn 30 năm nghiên cứu và phát triển các giải pháp gia nhiệt năng lượng mặt trời. Ariston tự hào mang đến các sản phẩm máy nước nóng năng lượng mặt trời bền bỉ, mang tính thẩm mỹ cao. Bên cạnh việc cung cấp các sản phẩm năng lượng mặt trời tuần hoàn tự nhiên, Ariston còn cung cấp các giải pháp cho hệ thống năng lượng mặt trời tuần hoàn cưỡng bức với đầy đủ các trang thiết bị, phụ kiện đi kèm.

With more than 30 years of experience in research and development of solar heating solutions, Ariston proudly offers the durable and aesthetical solar water heater products. In addition to providing natural circulating solar products, Ariston also provides solutions for forced circulation solar energy systems with a full range of equipment and accessories.

Tuần hoàn cưỡng bức
Collectors for forced circulation



Tuần hoàn tự nhiên
Integrated solar thermal system



BỒN CHỨA CÔNG NGHIỆP

CYLINDER

Các bồn chứa nước nóng công nghiệp của Ariston có xuất xứ từ châu Âu, đảm bảo các tiêu chuẩn khắt khe nhất về quản lý chất lượng, an toàn và hiệu quả. Với sự đa dạng về dung tích, Ariston đáp ứng mọi nhu cầu về bồn chứa nước nóng công nghiệp cho các hệ thống làm nóng nước.

Ariston's cylinder are of European origin with the strictest standards of quality management, safety and efficiency. With a variety of capacities, Ariston confidently serves all demands of industrial hot water cylinder for water heating systems.



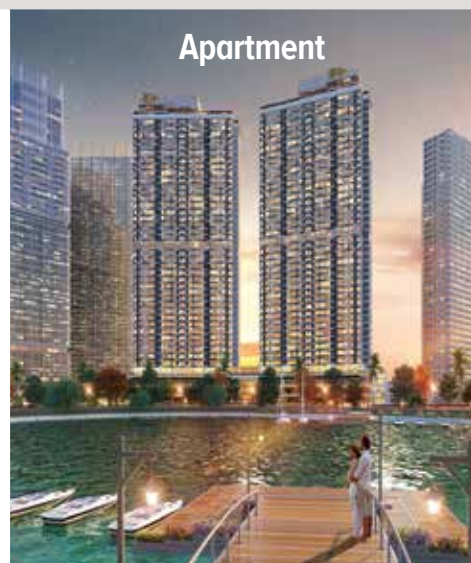
GIẢI PHÁP CHO TỪNG CÔNG TRÌNH

DIFFERENT SOLUTIONS FOR DIFFERENT CONSTRUCTIONS

GIẢI PHÁP SOLUTIONS

LOẠI CÔNG TRÌNH SEGMENT

Khu dân cư
Residential



Apartment

Khu dân cư
Residential



Villa

Bệnh viện
Hospital



Nghỉ dưỡng
Leisures



Công nghiệp
Industrials



Máy nước nóng sử dụng điện
Electric Water Heater

20-100 L



50-300 L



30-50 L



50-100 L



200-500 L



Bơm nhiệt dân dụng
Heat pump NUOS

200-240 L



200-240 L



-

200-240 L



-

Bơm nhiệt công nghiệp
Heatpump AR

-

5.7-11.6 kW



23-80 kW*



48-127 kW*



48-127 kW*



Máy nước nóng năng lượng mặt trời
Solar Water Heater

200-250 L



200-250 L



2000-10000 L



2000-10000 L



2000-10000 L



*Liên hệ đặt hàng

*For special applications and orders

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT DÂN DỤNG
DOMESTIC HEATPUMP WATER HEATER

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT NGUYÊN KHỐI ĐẶT ĐỨNG FLOOR-STANDING MONOBLOCK HEAT PUMP WATER HEATER
200/ 250/ 250 SYS/ 250 TWIN SYS

NUOS PLUS Wi-Fi NEW



- HIỆU SUẤT CAO | ADVANCED PERFORMANCE
- Thời gian làm nóng thấp nhất trên thị trường *, với hệ số hiệu quả vượt trội | Lowest heating time on the market*, with superior COP.
- Tiết kiệm 80% năng lượng so với máy nước nóng truyền thống | 80% energy saving than traditional water heaters
- Gas R134A thân thiện với môi trường cho nhiệt độ nước lên đến 62 ° C ở chế độ bơm nhiệt | R134A eco-friendly gas for water temperature of up to 62°C in heat pump mode.
- Tương thích hoàn toàn với gas lạnh R513A | Full compatibility with R513A refrigerant gas.
- Các chế độ làm việc khác nhau: green, comfort, boost, fast, i-memory, HC-HP | Different working modes: green, comfort, boost, fast, i-memory, HC-HP.
- Chức năng im lặng & Lên lịch thời gian hàng tuần | Silent function & Weekly time scheduling.
- Một hoặc hai cuộn dây và các khe cắm cảm biến để tích hợp nhiệt mặt trời, lò hơi hoặc sinh khối | One or two coils and sensor slots to integrate solar thermal, boiler or biomass.
- Tích hợp chức năng quang điện | Integrated photovoltaic function.
- Thanh đốt công suất kép | Dual power steatite electrical heating elements.
- Tích hợp hệ thống với các sản phẩm Ariston khác nhờ công nghệ Bus BridgeNet® | System integration with other Ariston products thanks to the Bus BridgeNet® technology.
- Quản lý từ xa nhờ App Ariston NET | Manage remotely thanks to the App Ariston NET.

- CHẤT LƯỢNG VƯỢT TRỘI | EVERLASTING QUALITY
- Bình chứa tráng men titan | Titanium enamelled steel tank.
- Cực dương điện (Protech) + Cực dương Magie | Active anode + magnesium anode.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



* Giá trị thu được với nhiệt độ không khí ngoài trời 14 ° C và độ ẩm tương đối 87%, nhiệt độ nước đầu vào 10 ° C và nhiệt độ cài đặt 55 ° C (EN 16147). Sản phẩm ống dẫn Ø150 cứng cáp.
** Giá trị thu được với nhiệt độ không khí ngoài trời 7 ° C và độ ẩm tương đối 87%, nhiệt độ nước đầu vào 10 ° C và nhiệt độ cài đặt 55 ° C (EN 16147 / 812/2013 - 814/2013). Sản phẩm ống dẫn Ø150 cứng cáp.
*** Giá trị thu được từ giá trị trung bình của các kết quả theo quy định trong EN 12102-2. Sản phẩm ống dẫn Ø200 mm
**** Các giá trị thu được với nhiệt độ không khí ngoài trời là 7 ° C và độ ẩm tương đối là 87%, nhiệt độ nước đầu vào là 10 ° C và nhiệt độ đặt ở 55 ° C (theo quy định của 2014 / C 207/03 - phương pháp chuyển tiếp đo lường và tính toán). Sản phẩm ống dẫn Ø200 mm.
* Values obtained with 14°C outdoor air temperature and 87% relative humidity, 10°C inlet water temperature and 55°C set temperature (EN 16147). Ducted product Ø150 rigid.
** Values obtained with 7°C outdoor air temperature and 87% relative humidity, 10°C inlet water temperature and 55°C set temperature (EN 16147 / 812/2013 - 814/2013). Ducted product Ø150 rigid.
*** Values obtained from the average of the results as per the provisions in EN 12102-2. Ducted product Ø200 mm.
**** Values obtained with outdoor air temperature of 7°C and relative humidity of 87%, inlet water temperature of 10°C and temperature set at 55°C (as per the provisions of 2014/C 207/03 - transitional methods of measurement and calculation). Ducted product Ø200 mm.

Table with 6 columns: Technical Data, 200, 250, 250 SYS, 250 TWIN SYS. Rows include COP, heating time, air temperature, water temperature, sound power, electrical power consumption, storage tank capacity, operating pressure, voltage, heating element power, air flow rate, installation room volume, empty weight, protection grade, insulation thickness, water connections diameter, storage tank room temperature, heating bottom circuit exchange surface, heating top circuit exchange surface, heat dispersion (Pes), available static pressure, annual energy consumption, seasonal efficiency, and mixed water volume at 40°C.

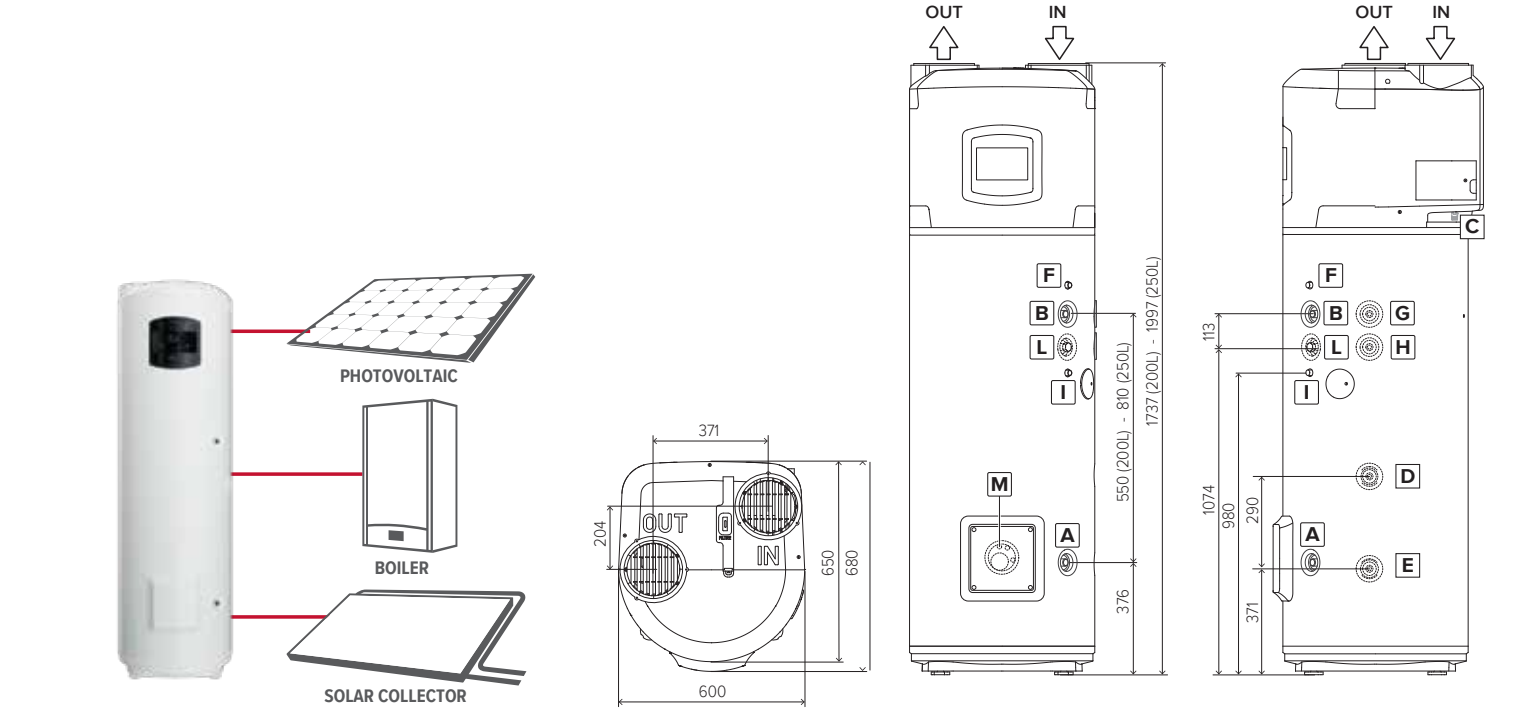
Công suất được chỉ ra trong danh mục này xác định danh mục sản phẩm. Công suất hiệu quả của sản phẩm được nêu trong tài liệu kỹ thuật liên quan được cung cấp kèm theo sản phẩm.

The capacity indicated in this catalogue identifies the product category. The effective capacity of the product is given in the relevant technical documentation provided with the product.

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT DÂN DỤNG
DOMESTIC HEATPUMP WATER HEATER



KÍCH THƯỚC | DIMENSION



- NUOS PLUS Wi-Fi 200 / 250
- ĐIỆN MẶT TRỜI | PHOTOVOLTAIC
- NỒI HƠI | BOILER
- NUOS PLUS Wi-Fi 250 SYS
- ĐIỆN MẶT TRỜI | PHOTOVOLTAIC
- NỒI HƠI | BOILER
- TẮM THU NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI | SOLAR COLLECTOR
- NUOS PLUS Wi-Fi 250 TWIN SYS
- ĐIỆN MẶT TRỜI | PHOTOVOLTAIC
- NỒI HƠI | BOILER
- TẮM THU NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI | SOLAR COLLECTOR

- A Ống nước lạnh vào Ø ¾" I Pipe Ø ¾" cold water inlet
B Ống nước nóng ra Ø ¾" I Pipe Ø ¾" hot water outlet
C Kết nối thoát nước ngưng Ø14mm I Condensate drainage connection Ø14mm
D Đầu vào mạch phụ của ống Ø ¾ " (chỉ dành cho phiên bản SYS và TWIN SYS) I Pipe Ø ¾" auxiliary circuit inlet (SYS and TWIN SYS versions only)
E Ô cảm mạch phụ ống Ø ¾ " (chỉ dành cho phiên bản SYS và TWIN SYS) I Pipe Ø ¾" auxiliary circuit outlet (SYS and TWIN SYS versions only)
F Vỏ bọc cho cảm biến phía trên (S3) (chỉ dành cho các phiên bản SYS và TWIN SYS) I Sheath for upper sensor (S3) (SYS and TWIN SYS versions only)
G Đầu vào mạch phụ của ống Ø ¾ " (chỉ dành cho phiên bản TWIN SYS) I Pipe Ø ¾" auxiliary circuit inlet (TWIN SYS version only)
H Ô cảm mạch phụ ống Ø ¾ " (chỉ dành cho phiên bản TWIN SYS) I Pipe Ø ¾" auxiliary circuit outlet (TWIN SYS version only)
I Vỏ bọc cho cảm biến phía trên (S4) (chỉ dành cho phiên bản TWIN SYS) I Sheath for upper sensor (S4) (TWIN SYS version only)
L Ống Ø ¾ " cho mạch tái chế (chỉ dành cho phiên bản SYS và TWIN SYS) I Pipe Ø ¾" for recycling circuit (SYS and TWIN SYS versions only)
M Vỏ bọc cho cảm biến thấp hơn (S2) (chỉ dành cho các phiên bản SYS và TWIN SYS) I Sheath for lower sensor (S2) (SYS and TWIN SYS versions only)

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT DÂN DỤNG
DOMESTIC HEATPUMP WATER HEATER

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT NGUYÊN KHỐI ĐẶT ĐỨNG FLOOR-STANDING MONOBLOCK HEAT PUMP WATER HEATER
200/ 240/ 240 SYS

NUOS PROMO HC



- Khoảng nhiệt độ không khí cho bơm nhiệt hoạt động -5 đến 42 °C | Operating range in heat pump mode with air temperature from -5 to 42 °C
- Gas R134A thân thiện với môi trường giúp đạt được nhiệt độ nước lên đến 62 °C | Environmentally friendly gas R134A makes it possible to achieve water temperatures up to 62 °C in heat pump mode
- Bình ngưng được quấn quanh lò hơi (không ngâm trong nước) | Condenser is wrapped around the boiler (not immersed in water)
- Bình chứa tráng men titan | Titanium enamelled steel boiler
- Thanh điện trở chìm sâu trong nước | Immersed electric heating element
- Cực dương điện (Protech) + Cực dương Magie | Active anode (protech) + magnesium anode
- Màn hình LCD | LCD Display
- Chế độ: Auto, Boost, Green, chức năng kháng khuẩn antilegionella và thiết lập thời gian sử dụng | Modes: green, auto, boost and antilegionella modes, with drawal time setting
- Cuộn dây và khe cắm biến để tích hợp năng lượng mặt trời hoặc nòi hơi (NUOS PRIMO 240 SYS) | Coil and sensor slot for solar energy integration or boiler (NUOS PRIMO 240 SYS)
- Dây đai vận chuyển tích hợp | Integrated transportation straps
- Lắp đặt trong nhà | Product intended for indoor installation

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



* Giá trị thu được với nhiệt độ không khí ngoài trời 20 ° C và độ ẩm tương đối 37%, nhiệt độ nước đầu vào 10 ° C và nhiệt độ cài đặt 55 ° C (EN 16147 / 812/2013 - 814/2013). Sản phẩm không có ống dẫn.
** Đề cập đến sản phẩm không có ống dẫn
*** Giá trị thu được từ giá trị trung bình của ba thử nghiệm được thực hiện với nhiệt độ không khí ngoài trời là 7 ° C và độ ẩm tương đối 87%, nhiệt độ nước đầu vào 10 ° C và nhiệt độ được đặt theo quy định của 2014 / C 207/03 - phương pháp đo và tính toán chuyển tiếp và EN 12102.
* Values obtained with 20°C outdoor air temperature and 37% relative humidity, 10°C inlet water temperature and 55°C set temperature (EN 16147 / 812/2013 – 814/2013). Non-ducted product.
** Refers to non-ducted product
*** Values obtained from the average of three tests carried out with an outdoor air temperature of 7°C and 87% relative humidity, 10°C inlet water temperature and temperature set in accordance with the provisions of 2014/C 207/03 - tran-sitional methods of measurement and calculation and EN 12102.

Table with 5 columns: Technical Data, 200, 240, 240 SYS. Rows include COP, Heating time, Air temperature, Max. water temperature, Sound power, Electrical power consumption, Storage tank capacity, Max operating pressure, Voltage/Max power consumption, Heating element power, Standard air flow rate, Min volume of the installation room, Empty weight, Electrical system protection grade, Insulation thickness, Water connections diameter, Min Temperature of storage tank room, Heat Exchanger Surface Area, Heat dispersion (standby losses), Available static pressure, Annual energy consumption, and Seasonal efficiency.

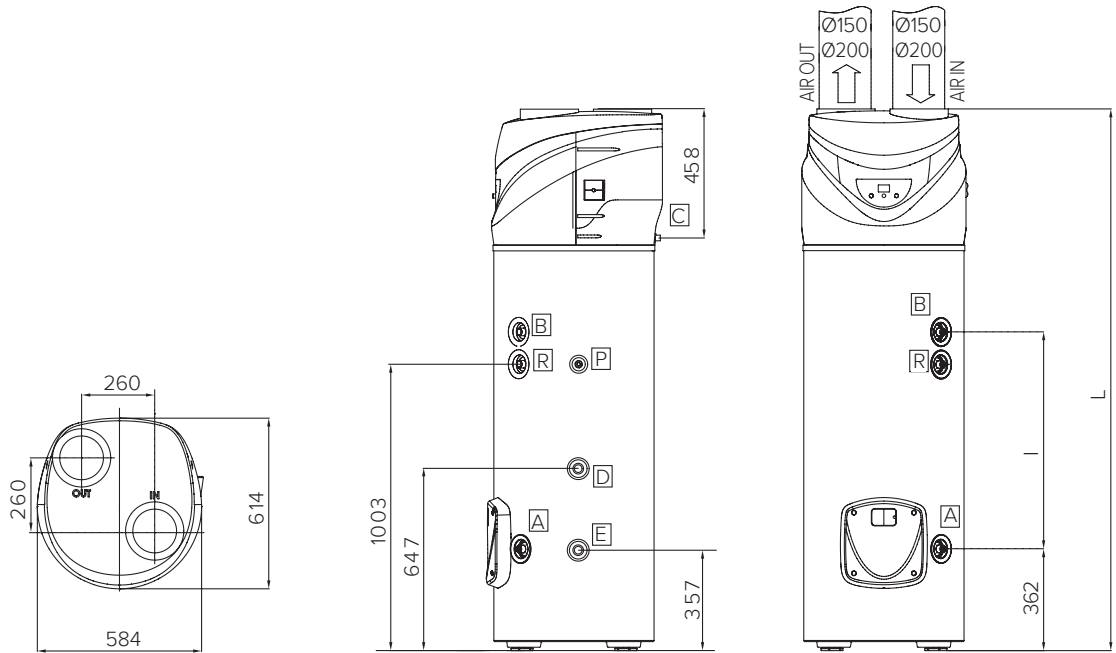
Công suất được chỉ ra trong danh mục này xác định danh mục sản phẩm. Công suất hiệu quả của sản phẩm được nêu trong tài liệu kỹ thuật liên quan được cung cấp kèm theo sản phẩm.
The capacity indicated in this catalogue identifies the product category. The effective capacity of the product is given in the relevant technical documentation provided with the product.

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT DÂN DỤNG
DOMESTIC HEATPUMP WATER HEATER



KÍCH THƯỚC | DIMENSION

Table with 3 columns: Dimensions / Kích thước, 200, 240 (SYS). Rows include I mm (551, 771) and L mm (1706, 1926).



A Ống nước lạnh vào Ø ¾" | Pipe Ø ¾" cold water inlet
B Ống nước nóng ra Ø ¾" | Pipe Ø ¾" hot water outlet
C Đường xả nước ngưng Ø ½" F | Condensate discharge connection Ø ½" F
D Đường vào cuộn trao đổi nhiệt Ø ¾" (240 SYS) | Pipe Ø ¾" coil inlet (240 SYS)
E Đường vào cuộn trao đổi nhiệt Ø ¾" (240 SYS) | Pipe Ø ¾" coil inlet (240 SYS)
P Ổ cắm đầu dò (240 SYS) | Probe socket (240 SYS)
R Vòng tròn Ø ¾" (240 SYS) | Riciclie Ø ¾" (240 SYS)

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

KHÔNG KHÍ TỚI NƯỚC
AIR TO WATER

AR-6PM HX MT
AR-10PM HX MT
HIỆU QUẢ | EFFICIENCY
DỄ SỬ DỤNG | EASE OF USE
AN TOÀN | SAFETY

Table with 5 columns: Technical Data, Unit, AR-6PM HX MT, AR-10PM HX MT. Rows include capacity, power, COP, volume, current, supply, compressor, brand, valve, quantity, motor, flow, pressure, connection, noise, air volume, type, temperature, range, condenser, evaporator, defrosting, controller, display, refrigerant, cabinet, weight, dimensions, shipping, and code.

Điều kiện thử nghiệm: nhiệt độ môi trường xung quanh 20 ° C / 15 ° C, tuần hoàn nước từ 15 đến 55 ° C
Test condition: ambient temperature 20°C/15°C, water circulation from 15 to 55°C

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

KHÔNG KHÍ TỚI NƯỚC
AIR TO WATER

AR-20PTP HX MT
AR-40PTP HX MT
HIỆU QUẢ | EFFICIENCY
DỄ SỬ DỤNG | EASE OF USE
AN TOÀN | SAFETY

Table with 5 columns: Technical Data, Unit, AR-20PTP HX MT, AR-40PTP HX MT. Rows include capacity, power, COP, volume, current, supply, compressor, brand, valve, quantity, motor, flow, pressure, connection, noise, air volume, type, temperature, range, condenser, evaporator, defrosting, controller, display, refrigerant, cabinet, weight, dimensions, shipping, and code.

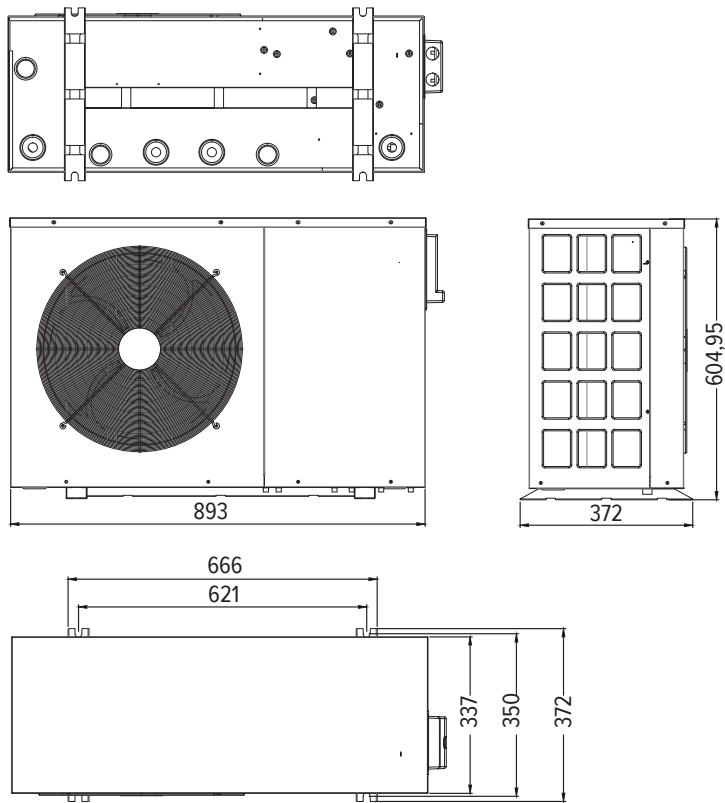
Điều kiện thử nghiệm: nhiệt độ môi trường xung quanh 20 ° C / 15 ° C, tuần hoàn nước từ 15 đến 55 ° C
Test condition: ambient temperature 20°C/15°C, water circulation from 15 to 55°C

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

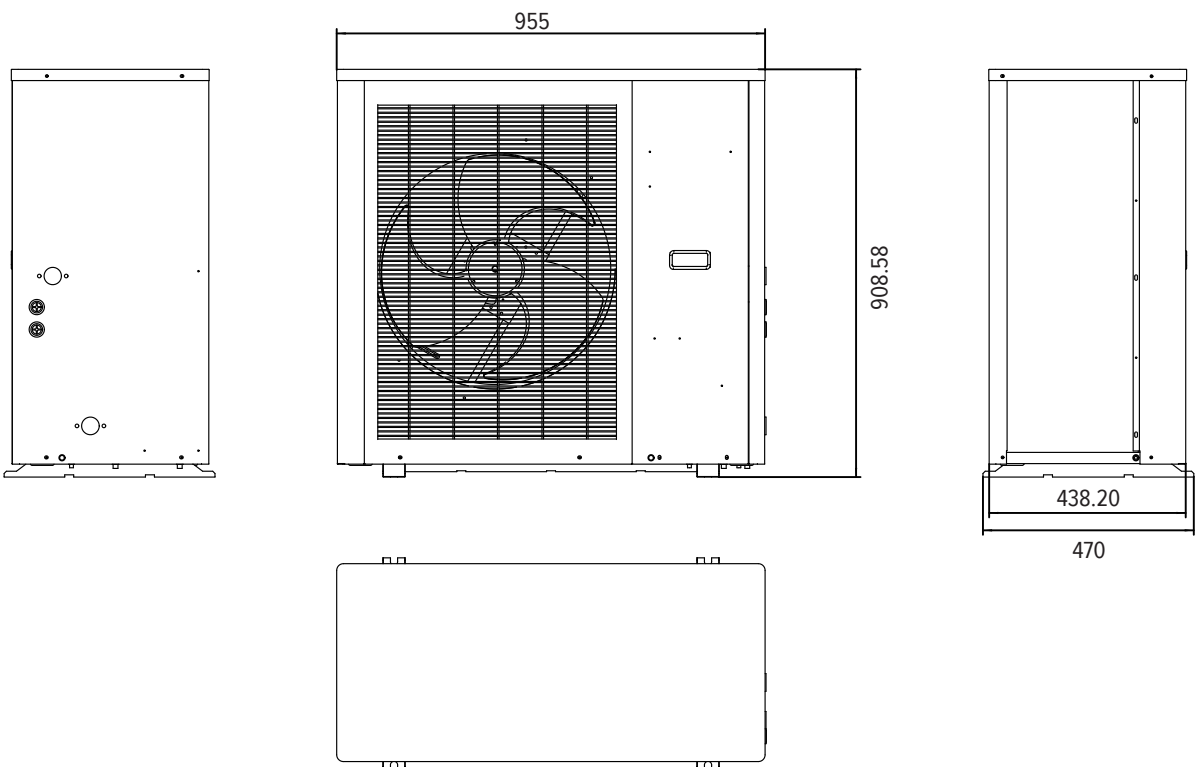
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

KHÔNG KHÍ TỚI NƯỚC *AIR TO WATER*

AR-6PM HX MT



AR-10PM HX MT

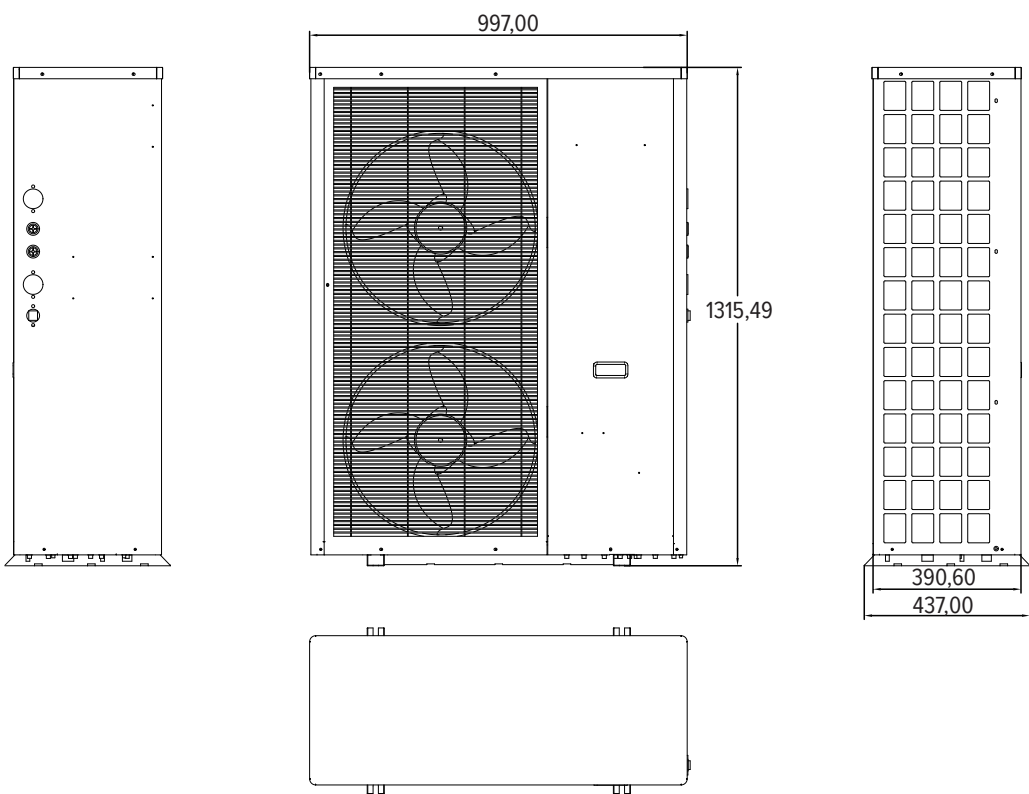


MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

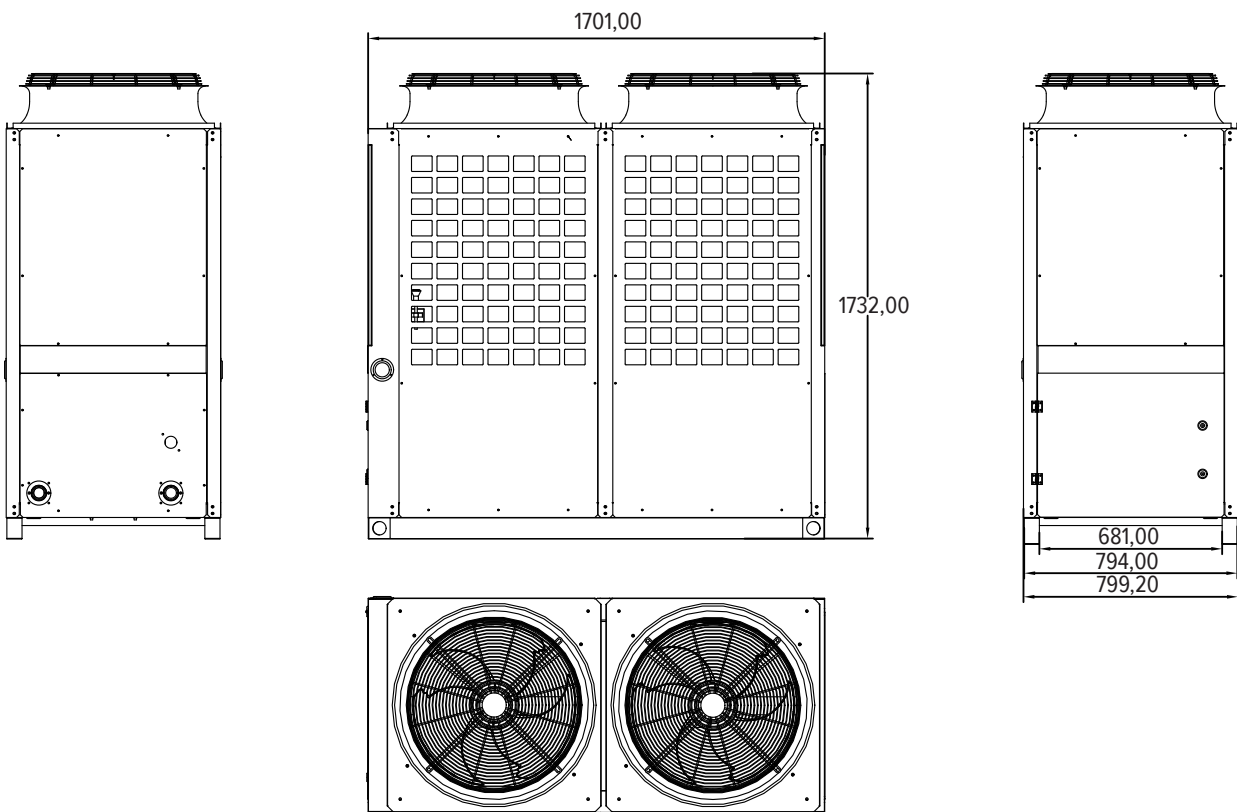
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

KHÔNG KHÍ TỚI NƯỚC *AIR TO WATER*

AR-20PTP HX MT



AR-40PTP HX MT



MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

WATER TO WATER

HIỆU QUẢ | *EFFICIENCY*



ĐỂ SỬ DỤNG | EASE OF USE



AN TOÀN | SAFETY



- ☑ Hệ số hiệu quả > 4 | *COP > 4.*
 - ☑ Làm nóng nước lên tới 80°C | *Hot water up to 80°C.*
 - ☑ Máy nén thương hiệu Copeland | *Copeland Compressor.*
 - ☑ Bộ trao đổi nhiệt dạng ống chùm | *Patented tube in shell heat exchanger.*
 - ☑ Môi chất lạnh R134a thân thiện môi trường | *R134a ecological refrigerant gas.*
 - ☑ Chế độ làm mát | *Cooling mode available.*
- ### ĐỂ SỬ DỤNG | *EASE OF USE*
- ☑ Màn hình hiển thị LCD | *Friendly interface with touch LCD display.*
 - ☑ Kết nối với hệ thống làm mát | *Integration with chilled systems.*
 - ☑ Thiết kế gọn gàng, dễ lắp đặt | *Compact design and flexible installation.*
- ### AN TOÀN | *SAFETY*
- ☑ Cảm biến áp suất và nhiệt độ | *Pressure and temperature sensors and switches.*
 - ☑ Bảo vệ quá dòng và quá nhiệt | *Over-current and over-temperature protection.*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TECHNICAL DATA	Đơn vị Value	AR-40WTP HX	AR-80WTP HX	AR-160WTP HX
Công suất làm nóng Heating Capacity	kW	34.4	68.5	137.6
Công suất làm mát Cooling capacity	kW	26.0	52.1	104.1
Công suất điện Power Input	kW	8.0	18.0	32.0
Hệ số hiệu quả COP	W	4.30	4.30	4.30
Tỷ lệ hiệu suất năng lượng EER	W	3.25	3.25	3.25
Công suất điện cực đại Max. Power Input	kW	14.8	29.2	58.4
Dòng điện cực đại Max. Running Current	A	27	54	108
Nguồn điện Power supply	V/Ph/Hz		380-415V/3N-50Hz	
Máy nén Compressor				
Loại máy nén Compressor Type		Copeland ZW150KBE-TFP-522 Scroll Compressor		
Số lượng máy nén Compressor quantity		1	2	4
Thiết bị bay hơi Evaporator				
Kiểu Type		Bộ trao đổi nhiệt dạng ống chùm Patented Tube in Shell Heat Exchanger		
Lưu lượng nước Water flow rate	m³/h	4.5	9.0	8.0
Áp suất Water pressure drop	Kpa	45.0	40.0	37.0
Kết nối đường nước Water connection		DN40	DN65	DN80
Tụ điện Condenser				
Kiểu Type		Bộ trao đổi nhiệt dạng ống chùm Patented Tube in Shell Heat Exchanger		
Lưu lượng nước Water flow rate	m³/h	6.0	12.0	24.0
Áp suất Water pressure drop	Kpa	75.0	70.0	66.0
Kết nối đường nước Water connection		DN40	DN65	DN80
Độ ồn Noise	dB(A)	65	68	69
Môi chất lạnh Refrigerant			R134a	
Điều khiển Controller				
Hiển thị Display		Thông minh Smart		
Nhiệt độ nước đầu ra tối đa Max.Outlet Water Temp	°C	Màn hình tinh thể lỏng Dot-matrix Liquid Crystal Display		
Vỏ máy Cabinet		Màn hình màu 5 inch 5 inch Colorful Touch Display		
Khối lượng tịnh Net Weight	kg	202	441	836
Kích thước Net Dimension (L/W/H)	mm	1030x640x730	1172x900x1365	1600x1130x1500
Kích thước vận chuyển Shipping Dimension (L/W/H)	mm	1130x710x910	1360x960x1520	1790x1210x1670
MÃ SẢN PHẨM CODE		3629124	3629125	3629126

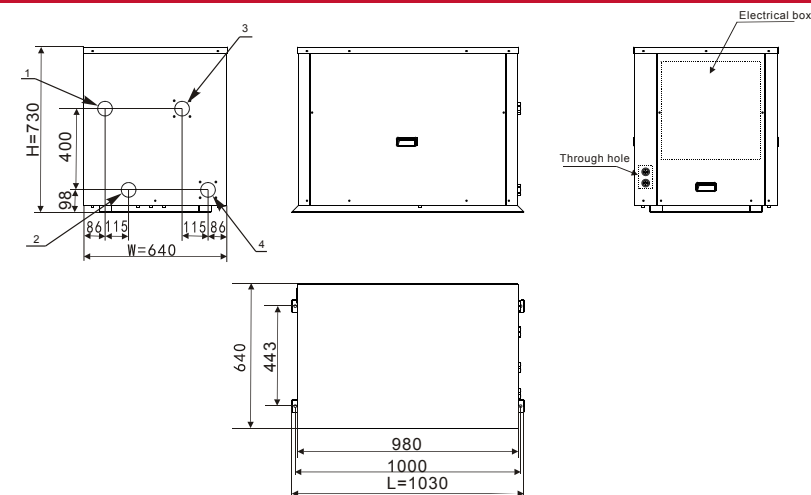
Điều kiện thử nghiệm: Thiết bị bay hơi Bên đầu vào / đầu ra: 20/15 °C, Đầu vào / đầu ra bên ngưng tụ: 50/55 °C
 °C Testing Condition Evaporator Side inlet/outlet: 20/15°C; Condenser Side inlet/outlet: 50/55°C

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

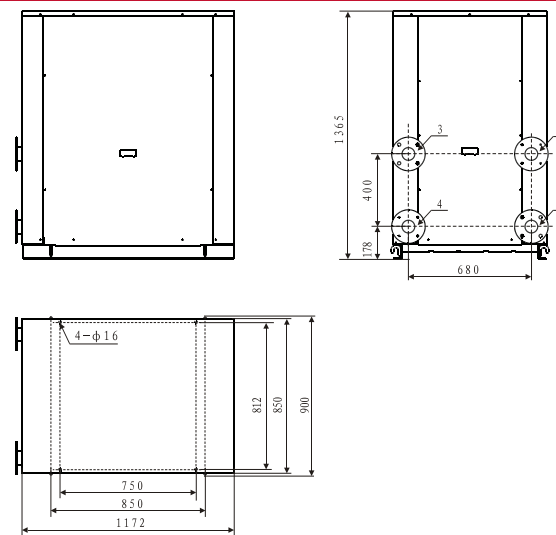
WATER TO WATER

AR-40WTP HX



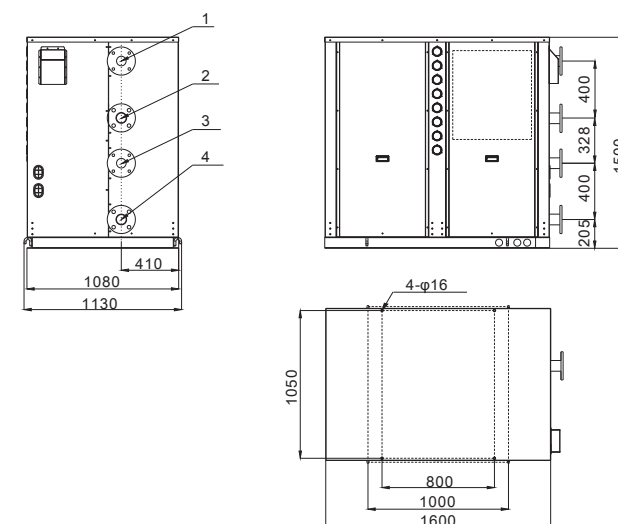
Unit model		AR-40WTP HX 3629124
Unit dimension	L(mm)	1030
	W(mm)	640
	H(mm)	730
Number	Name	Pipe diameter
1	HEAT WATER OUTLET	DN32
2	HEAT WATER INLET	DN32
3	COLD WATER INLET	DN32
4	COLD WATER OUTLET	DN32

AR-80WTP HX



Unit model		AR-80WTP HX
Unit dimension	L (mm)	1172
	W (mm)	900
	H (mm)	1365
Number	Name	Pipe diameter
1	HEAT WATER INLET	DN65
2	HEAT WATER OUTLET	DN65
3	COLD WATER INLET	DN65
4	COLD WATER OUTLET	DN65

AR-160WTP HX



Unit model		AR-160WTP HX
Unit dimension	L (mm)	1600
	W (mm)	1130
	H (mm)	1500
Number	Name	Pipe diameter
1	HEAT WATER OUTLET	DN80
2	HEAT WATER INLET	DN80
3	COLD WATER INLET	DN80
4	COLD WATER OUTLET	DN80

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

BỂ BƠI

AIR TO POOL

AR-6SM HX MT



AR-8SM HX MT



AR-12SM HX MT



HIỆU QUẢ | *EFFICIENCY*

Hệ số hiệu quả > 5 | *COP up to more than 5.*

Bộ trao đổi nhiệt kép bằng Titan, chống ăn mòn | *Dual coil titanium heat exchanger, corrosion-proof.*

Môi chất lạnh R410a thân thiện môi trường | *R410a ecological refrigerant gas.*

Chế độ làm mát | *Cooling mode available.*

Van tiết lưu điện tử | *Electronic expansion valve.*

DỄ SỬ DỤNG | *EASE OF USE*

Màn hình hiển thị LCD | *Friendly interface with touch LCD display.*

Thiết kế gọn gàng | *Compact dimensions.*

AN TOÀN | *SAFETY*

Cảm biến áp suất và nhiệt độ | *Pressure and temperature sensors and switches.*

Hệ thống chống đông nhờ van được thiết kế đặc biệt | *Defrosting system thanks to a special valve.*

Bảo vệ quá dòng và quá nhiệt | *Over-current and over-temperature protection.*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT <i>TECHNICAL DATA</i>	Đơn vị <i>Value</i>	AR-6SM HX MT	AR-8SM HX MT	AR-12SM HX MT
Công suất làm nóng <i>Hot Water Capacity</i>	kW	5.95	8.47	11.6
Công suất điện <i>Power Input</i>	kW	1.34	1.45	1.98
Hệ số hiệu quả <i>COP</i>	W/W	4.44	5.84	5.85
Công suất điện cực đại <i>Max. Power Input</i>	kW	1.04	1.45	2.65
Dòng điện cực đại <i>Max. Running Current</i>	A	5.86	8.93	11.8
Nguồn điện <i>Power Supply</i>	V/Ph/Hz		230V-/1N-/50Hz	
Loại máy nén <i>Compressor Type</i>			Rotary	
Thương hiệu máy nén <i>Compressor Brand</i>		GMCC		HITACHI
Van tiết lưu <i>Throttle Device</i>			Ống dẫn <i>Capillary</i>	
Số lượng quạt <i>Fan Quantity</i>			1	
Công suất Mô tơ quạt <i>Fan Motor Input</i>	W	90		120
Độ ồn <i>Noise</i>	dB(A)	50	52	54
Kiểu xả khí <i>Air Discharge Type</i>			Nằm ngang <i>Horizontal</i>	
Môi chất lạnh <i>Refrigerant</i>			R410A	
Khối lượng tịnh <i>Net Weight</i>	Kg	39	56	58
Tổng khối lượng <i>Gross Weight</i>	Kg	44	62	67
Kích thước <i>Net Dimension (L/W/H)</i>	mm		765x280x600	
Kích thước vận chuyển <i>Shipping Dimension (L/W/H)</i>	mm	846x330x590		1040x415x615
MÃ SẢN PHẨM <i>CODE</i>		3629133	3629134	3629135

Không khí ngoài trời 27 °C / 24,3 °C; Nước đầu vào 26 °C* Theo IEC / EN 60335-1
Outdoor air 27 °C/24.3 °C; Inlet water 26 °C*According to IEC/EN 60335-1

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

BỂ BƠI

AIR TO POOL

AR-20SM HX MT



AR-50SM HX MT



HIỆU QUẢ | *EFFICIENCY*

Hệ số hiệu quả > 5 | *COP up to more than 5.*

Bộ trao đổi nhiệt kép bằng Titan, chống ăn mòn | *Dual coil titanium heat exchanger, corrosion-proof.*

Môi chất lạnh R410a thân thiện môi trường | *R410a ecological refrigerant gas.*

Chế độ làm mát | *Cooling mode available.*

Van tiết lưu điện tử | *Electronic expansion valve.*

DỄ SỬ DỤNG | *EASE OF USE*

Màn hình hiển thị LCD | *Friendly interface with touch LCD display.*

Thiết kế gọn gàng | *Compact dimensions.*

AN TOÀN | *SAFETY*

Cảm biến áp suất và nhiệt độ | *Pressure and temperature sensors and switches.*

Hệ thống chống đông nhờ van được thiết kế đặc biệt | *Defrosting system thanks to a special valve.*

Bảo vệ quá dòng và quá nhiệt | *Over-current and over-temperature protection.*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT <i>TECHNICAL DATA</i>	Đơn vị <i>Value</i>	AR-20SM HX MT	AR-50SM HX MT
Công suất làm nóng <i>Hot Water Capacity</i>	kW	24	47
Công suất điện <i>Power Input</i>	kW	4.77	9.3
Hệ số hiệu quả <i>COP</i>	W/W	5.03	5.05
Công suất điện cực đại <i>Max. Power Input</i>	kW	5.72	11.2
Dòng điện cực đại <i>Max. Running Current</i>	A	11.2	19.3
Nguồn điện <i>Power Supply</i>	V/Ph/Hz	380v/3N-/50Hz	380-460V/50Hz/60Hz
Loại máy nén <i>Compressor Type</i>			Scroll
Thương hiệu máy nén <i>Compressor Brand</i>			PANASONIC
Van tiết lưu <i>Throttle Device</i>			Van tiết lưu điện tử <i>Electronic Expansion Valve</i>
Số lượng quạt <i>Fan Quantity</i>		1	2
Công suất Mô tơ quạt <i>Fan Motor Input</i>	W	120	200×2
Độ ồn <i>Noise</i>	dB(A)	58	61
Kiểu xả khí <i>Air Discharge Type</i>			Thẳng đứng <i>Vertical</i>
Môi chất lạnh <i>Refrigerant</i>			R410A
Khối lượng tịnh <i>Net Weight</i>	Kg	146	260
Tổng khối lượng <i>Gross Weight</i>	Kg	185	295
Kích thước <i>Net Dimension (L/W/H)</i>	mm	1015x735x1130	1464x735x1130
Kích thước vận chuyển <i>Shipping Dimension (L/W/H)</i>	mm	1070×780×1350	1520×790×1340
MÃ SẢN PHẨM <i>CODE</i>		3629136	3629137

Không khí ngoài trời 27 °C / 24,3 °C; Nước đầu vào 26 °C* Theo IEC / EN 60335-1
Outdoor air 27 °C/24.3 °C; Inlet water 26 °C*According to IEC/EN 60335-1

ARISTON 32

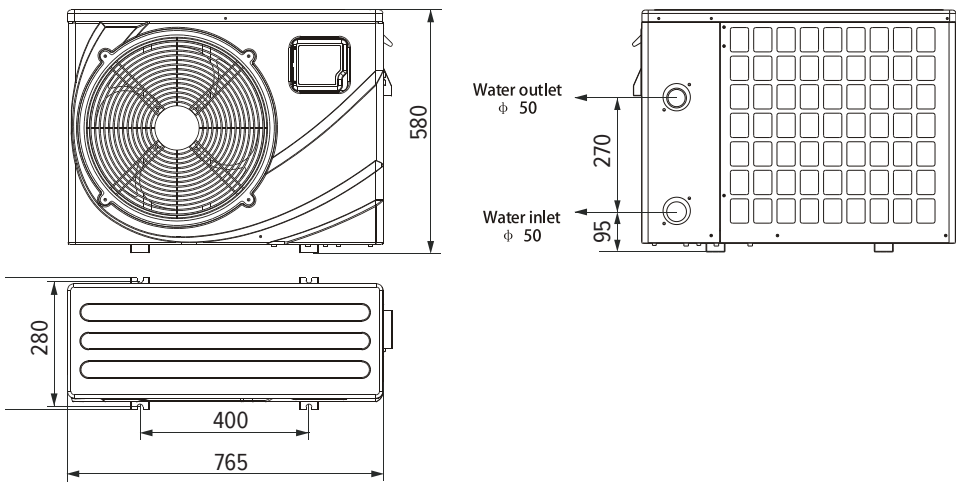
ARISTON 33

MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

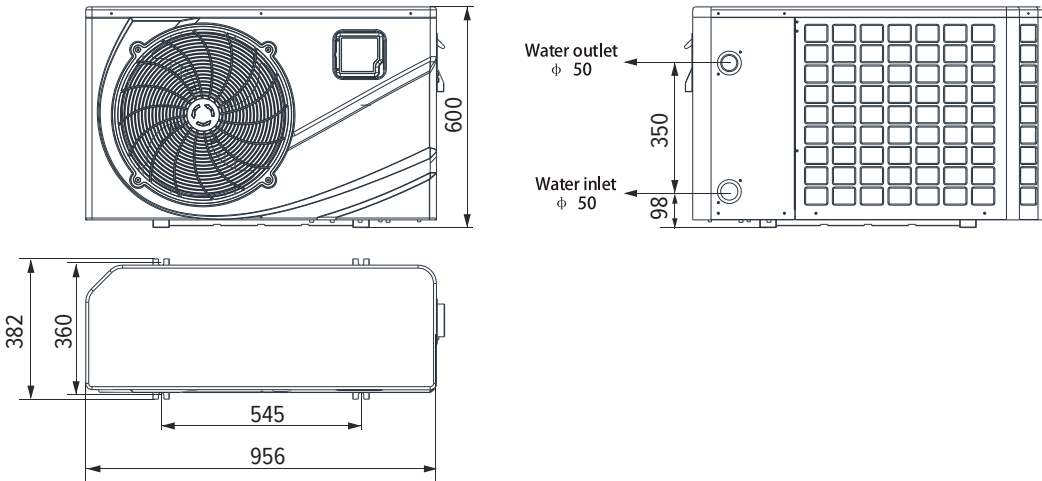
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

BỂ BƠI *AIR TO POOL*

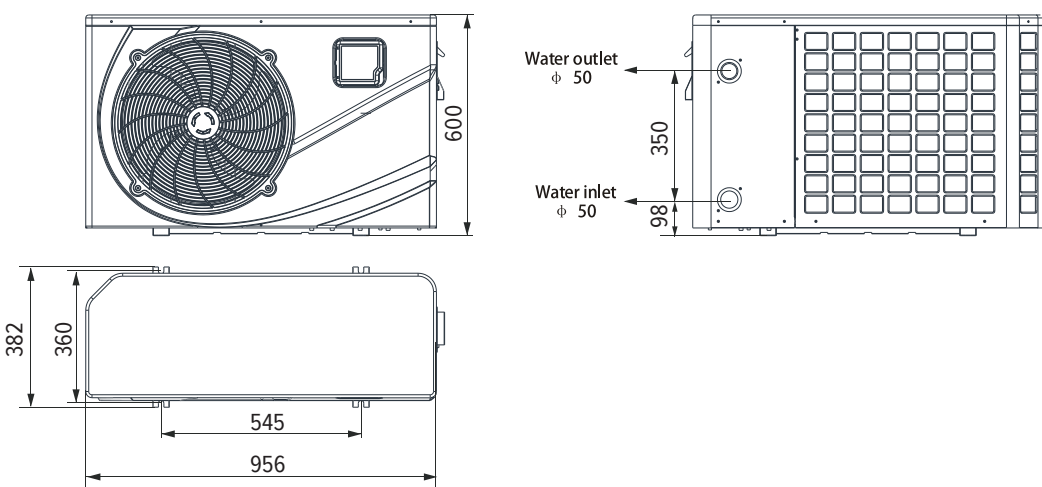
AR-6SM HX MT



AR-8SM HX MT



AR-12SM HX MT

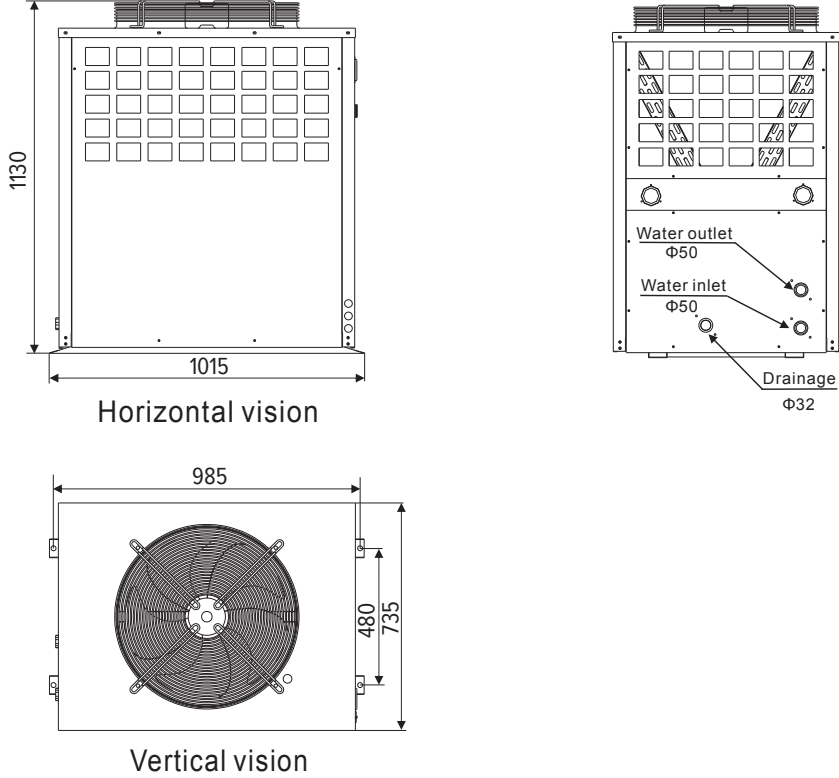


MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT CÔNG NGHIỆP

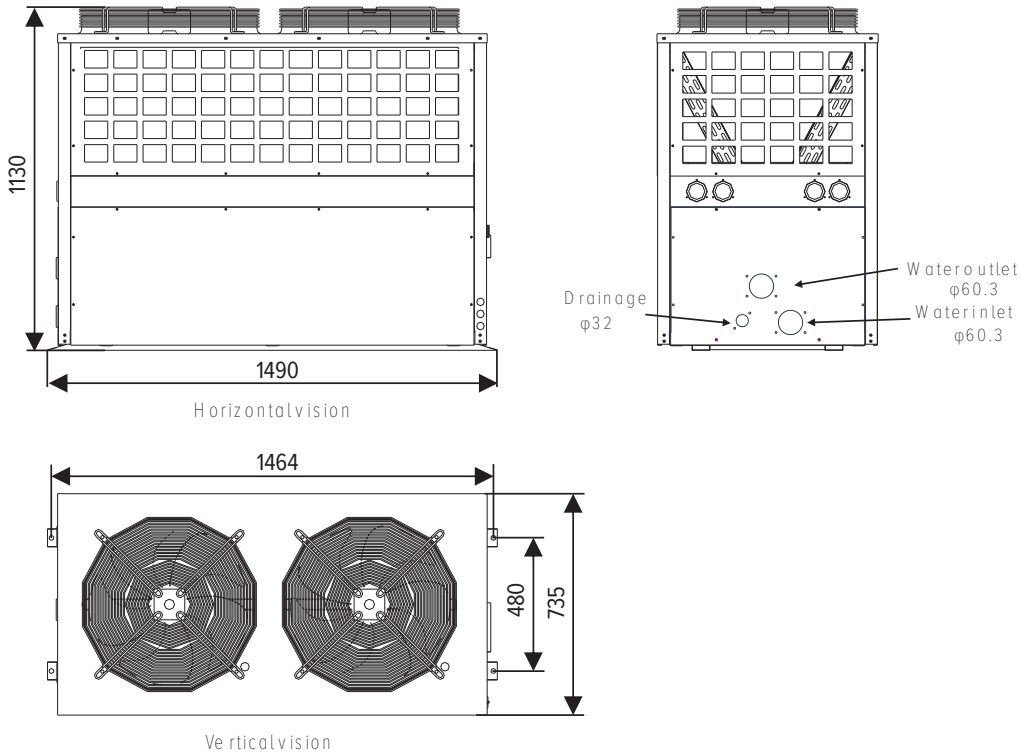
COMMERCIAL HEATPUMP WATER HEATER

BỂ BƠI *AIR TO POOL*

AR-20SM HX MT



AR-50SM HX MT



MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

ELECTRIC INSTANTANEOUS WATER HEATER

AURES SMART SQUARE



SMC45PE SBS-VN

Có bơm
With Pump

SMC45E SBS-VN

Không bơm
No Pump

- ❑

Công nghệ ổn định nhiệt độ.
Constant temperature technology.
- ❑

Vòi sen với lực phun mạnh mẽ, 5 chức năng.
5 sprays strong power jet shower.
- ❑

Bơm trợ lực mạnh mẽ, siêu êm ái.
Super strong and silent pump.
- ❑

Tiêu chuẩn bảo vệ chống thấm nước IP25.
IP25 water proof.
- ❑

Cầu giao chống giật lưỡng cực ELCB tự động.
Automatic 2 poles ELCB.
- ❑

Hệ thống chống bỏng thông minh ngăn không cho máy hoạt động khi nhiệt độ nước đầu vào vượt quá nhiệt độ cài đặt.
The anti scalding function avoid that the product start to work if the inlet temperature is already superior than the setting.
- ❑

Mạch điện PCB được phủ lớp chống ẩm bảo vệ.
Coating and potting treatment applied to the printed circuit board.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	AURES SMC45PE SBS-VN	AURES SMC45E SBS-VN
Tương thích điện từ EMC EMC compatibility		Có Yes	Có Yes
Tích hợp bơm With Pump		Có Yes	Không No
Chế độ vòi sen Shower sprays		5	5
Công suất Wattage	kW	4.5	4.5
Điện năng Electrical Power	V/Hz	220/50	220/50
Áp lực nước tối thiểu Min. water pressure	Kpa/bar	20/0.2	30/0.3
Áp lực nước tối đa Max. water pressure	Kpa/bar	380/3.8	380/3.8
Lưu lượng nước tối thiểu Min. water flow	Lít/phút	2	2
Lưu lượng nước tối đa Max. water flow	Lít/phút	8	8
Kết nối nước Connection	Ømm	1/2 , 15	1/2 , 15
Trọng lượng tịnh Net weight	Kg	2	1.9
KÍCH THƯỚC TỔNG QUAN DIMENSION	(mm)		
A		386	386
B		65	65
C		165	165
D		230	230
E		27	27
F		76	76

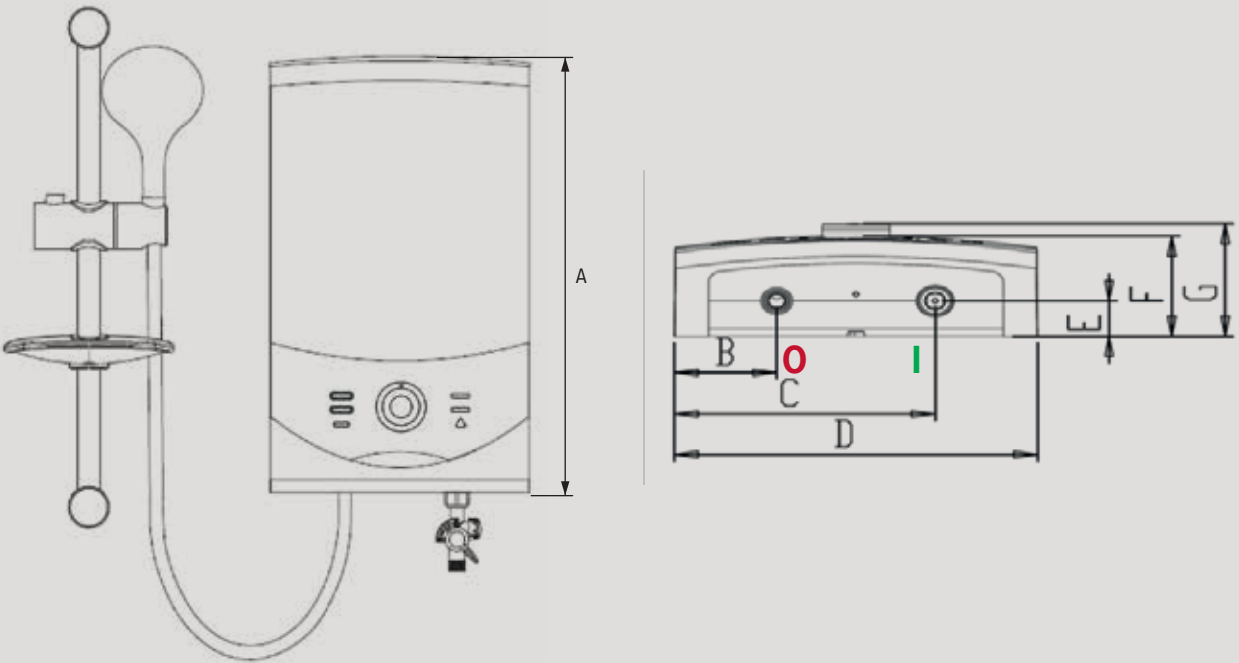
MÃ SẢN PHẨM
PRODUCT CODES

3195191

3195190

MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

ELECTRIC INSTANTANEOUS WATER HEATER



CHÚ THÍCH
NOTES

Nước lạnh vào G 1/2"
Cold water in G 1/2"

Nước nóng ra G 1/2"
Hot water Out G 1/2"

MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

ELECTRIC INSTANTANEOUS WATER HEATER

AURES COMFORT



SM45PE SBS- VN

Có bơm
With Pump

SM45E SBS-VN

Không bơm
No Pump

- Vòi sen với lực phun nước mạnh mẽ, điều chỉnh 3 chế độ.
3 sprays strong power jet shower.
- Bơm trợ lực mạnh mẽ, siêu êm ái.
Super strong and silent pump.
- Tiêu chuẩn bảo vệ chống thấm nước IP25.
IP25 water proof.
- Cầu giao chống giật lưỡng cực ELCB tự động.
Automatic 2 poles ELCB.
- Mạch điện PCB được phủ lớp chống ẩm bảo vệ.
Coating and potting treatment applied to the printed circuit board.

MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

ELECTRIC INSTANTANEOUS WATER HEATER



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DESCRIPTION

Tương thích điện từ EMC

EMC compatibility

Tích hợp bơm

With Pump

Chế độ vòi sen

Shower sprays

Công suất

Wattage

Điện năng

Electrical Power

Áp lực nước tối thiểu

Min. water pressure

Áp lực nước tối đa

Max. water pressure

Lưu lượng nước tối thiểu

Min. water flow

Lưu lượng nước tối đa

Max. water flow

Kết nối nước

Connection

Trọng lượng tịnh

Net weight

KÍCH THƯỚC TỔNG QUAN

DIMENSION

ĐƠN VỊ UNIT

AURES SM45P- SBS VN

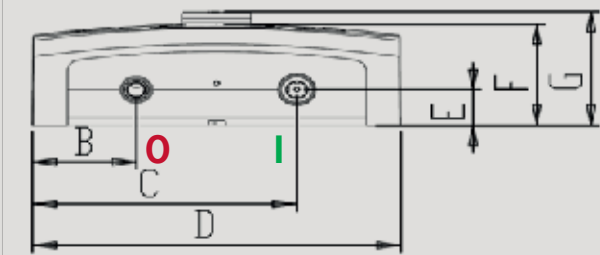
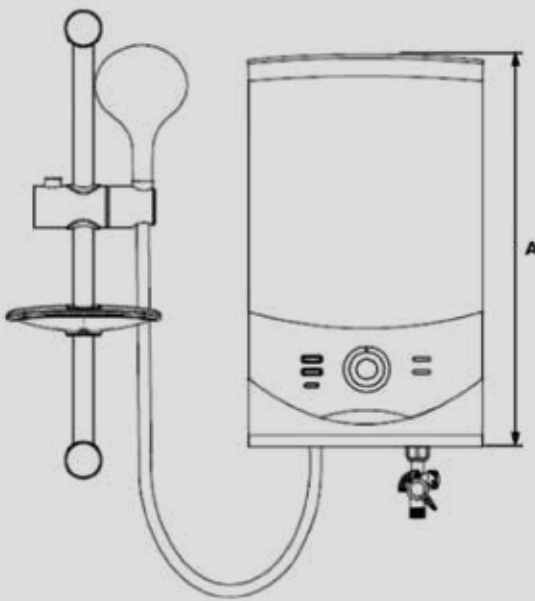
AURES SM45E SBS -VN

Tương thích điện từ EMC	Có	Có
EMC compatibility	Yes	Yes
Tích hợp bơm	Có	Không
With Pump	Yes	No
Chế độ vòi sen	3	3
Shower sprays		
Công suất	4.5	4.5
Wattage		
Điện năng	220/50	220/50
Electrical Power		
Áp lực nước tối thiểu	20/0.2	30/0.3
Min. water pressure		
Áp lực nước tối đa	380/3.8	380/3.8
Max. water pressure		
Lưu lượng nước tối thiểu	2	2
Min. water flow		
Lưu lượng nước tối đa	8	8
Max. water flow		
Kết nối nước	1/2 , 15	1/2 , 15
Connection		
Trọng lượng tịnh	2	1.9
Net weight		
KÍCH THƯỚC TỔNG QUAN		
DIMENSION		
A	386	386
B	65	65
C	165	165
D	230	230
E	27	27
F	76	76

MÃ SẢN PHẨM PRODUCT CODES

3195189

3195187



CHÚ THÍCH NOTES

Nước lạnh vào G 1/2"
Cold water in G 1/2"

Nước nóng ra G 1/2"
Hot water Out G 1/2"

MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

ELECTRIC INSTANTANEOUS WATER HEATER

AURES EASY



SB35E-VN

không bơm
No Pump

Tiêu chuẩn bảo vệ chống thấm nước IP25.
IP25 water proof.

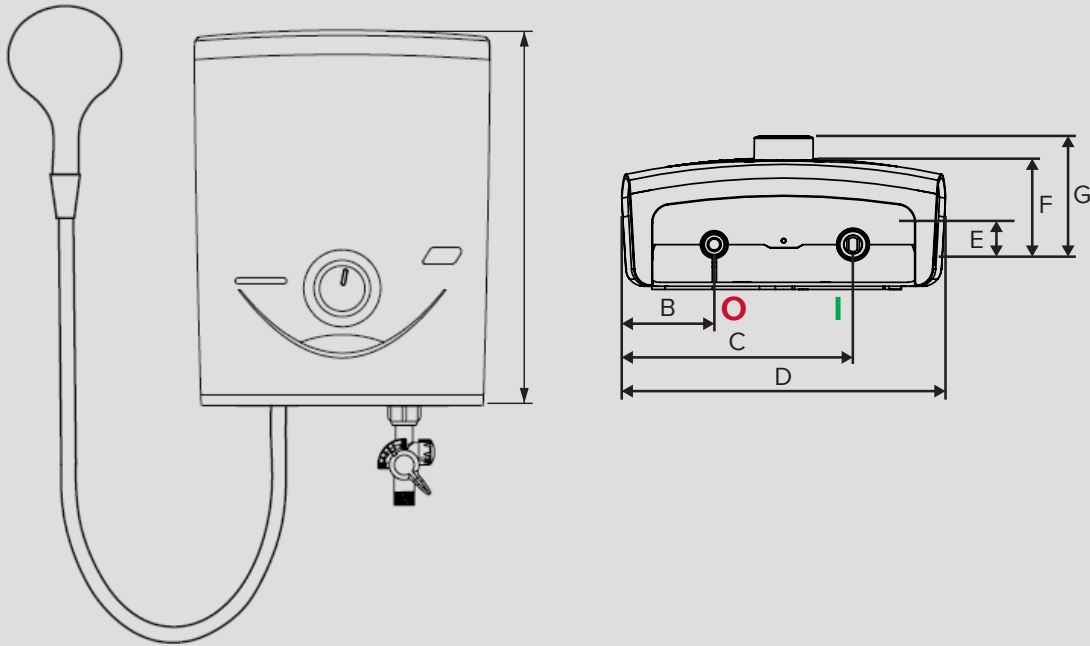
Cầu giao chống giật dạng cơ.
Mechanical ELCB.

Mạch điện PCB được phủ lớp chống ẩm bảo vệ.
Coating and potting treatment applied to the printed circuit board.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SB35E-VN
DESCRIPTION	UNIT	
Tương thích điện từ EMC		Có
EMC compatibility		Yes
Tích hợp bơm		Không
With Pump		No
Chế độ vòi sen		1
Shower sprays		
Công suất	kW	3.5
Wattage		
Điện năng	V/Hz	220/50
Electrical Power		
Áp lực nước tối thiểu	Kpa/bar	30/0.3
Min. water pressure		
Áp lực nước tối đa	Kpa/bar	380/3.8
Max. water pressure		
Lưu lượng nước tối thiểu	Lít/phút	2
Min. water flow		
Lưu lượng nước tối đa	Lít/phút	8
Max. water flow		
Kết nối nước	Ømm	1/2 , 15
Connection		
Trọng lượng tịnh	Kg	1.6
Net weight		
KÍCH THƯỚC TỔNG QUAN	(mm)	
DIMENSION		
A		297
B		67
C		167
D		234
E		32
F		95
G		110
MÃ SẢN PHẨM		
PRODUCT CODES		
		3195055

MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP

ELECTRIC INSTANTANEOUS WATER HEATER



CHÚ THÍCH

NOTES

Nước lạnh vào G 1/2"

Cold water in G 1/2"

Nước nóng ra G 1/2"

Hot water Out G 1/2"

ARISTON

40

ARISTON

41

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ

SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

ANDRIS2 TOP WIFI



- Công nghệ WIFI thông minh, chủ động kiểm soát mọi lúc mọi nơi, tiết kiệm 25% điện năng.
Smart WIFI technology, proactively control anytime, anywhere, energy saving up to 25%.
- Thanh đốt 100% Titan bảo hành trọn đời.
100% Titanium heating element with lifetime warranty.
- Vi mạch chủ động kiểm soát an toàn.
Microprocessor checking continuously all product parameter ensure safety.
- Có thể điều chỉnh nhiệt độ chính xác từng °C theo ý muốn.
The temperature can be precisely adjusted to each °C.
- ECO EVO - Phân tích thói quen sử dụng, đề xuất nhiệt độ đun nóng phù hợp, tiết kiệm 14% điện năng.
ECO EVO - Analyze usage habits, suggest right heating temperature energy saving up to 25%.
- Công nghệ Ion bạc kháng khuẩn Ag+, bảo vệ sức khỏe.
Healthy protection by the Antimicrobial Silver Ion (Ag+) technology.
- 5 sao tiết kiệm năng lượng.
5 Stars energy saving.

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ

SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DESCRIPTION

Dung tích
Capacity

Công suất
Wattage

Điện năng
Electrical Power

Thời gian gia nhiệt (T=45oC)
Heating time (T=45oC)

Nhiệt độ làm việc tối đa
Maximum working temperature

Áp suất làm việc tối đa
Maximum working pressure

Chỉ số bảo vệ chống xâm nhập
Intrusion Protection Index

Khối lượng tịnh
Net weight

Tổng khối lượng
Total weight

Kích thước
Size

ĐƠN VỊ

UNIT

AN2 15 TOP WIFI 2.5 FE

AN2 30 TOP WIFI 2.5 FE

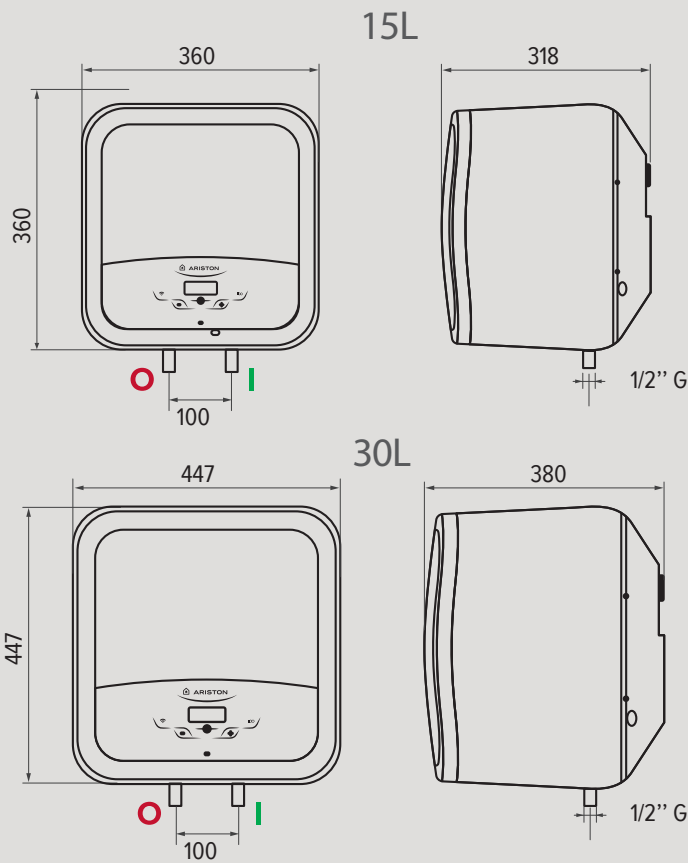
Lít	15	30
kW	2,5	2,5
V	220	220
phút	21	40
oC	80	80
Mpa	0.75	0.75
IPX	IPX1	IPX1
kg	8,5	13
kg	10,5	16
WxHxD mm	360x360x318	447x447x380

MÃ SẢN PHẨM

PRODUCT CODES

3180577

3180576



CHÚ THÍCH
NOTES

Nước lạnh vào G 1/2"
Cold water in G 1/2"

Nước nóng ra G 1/2"
Hot water Out G 1/2"

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ
SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER



- Công nghệ WIFI thông minh, chủ động kiểm soát mọi lúc mọi nơi, tiết kiệm 25% điện năng.
Smart WIFI technology, proactively control anywhere at any time, and save energy up to 25%.
- Thanh đốt đồng chất lượng cao.
High quality copper heating element.
- Vi mạch chủ động kiểm soát an toàn.
Microprocessor controls safety.
- Có thể điều chỉnh nhiệt độ chính xác từng °C theo ý muốn.
Precisely adjustable temperature at each °C as desired.
- ECO EVO - Phân tích thói quen sử dụng, đề xuất nhiệt độ đun nóng phù hợp, tiết kiệm 14% điện năng.
ECO EVO - Analyze usage habits, suggest suitable heating temperature, save energy up to 14%.
- Công nghệ Ion bạc kháng khuẩn Ag+, bảo vệ sức khỏe.
Healthy protection by the Antimicrobial Silver Ion (Ag+) technology.
- 5 sao tiết kiệm năng lượng.
5 Stars energy saving.

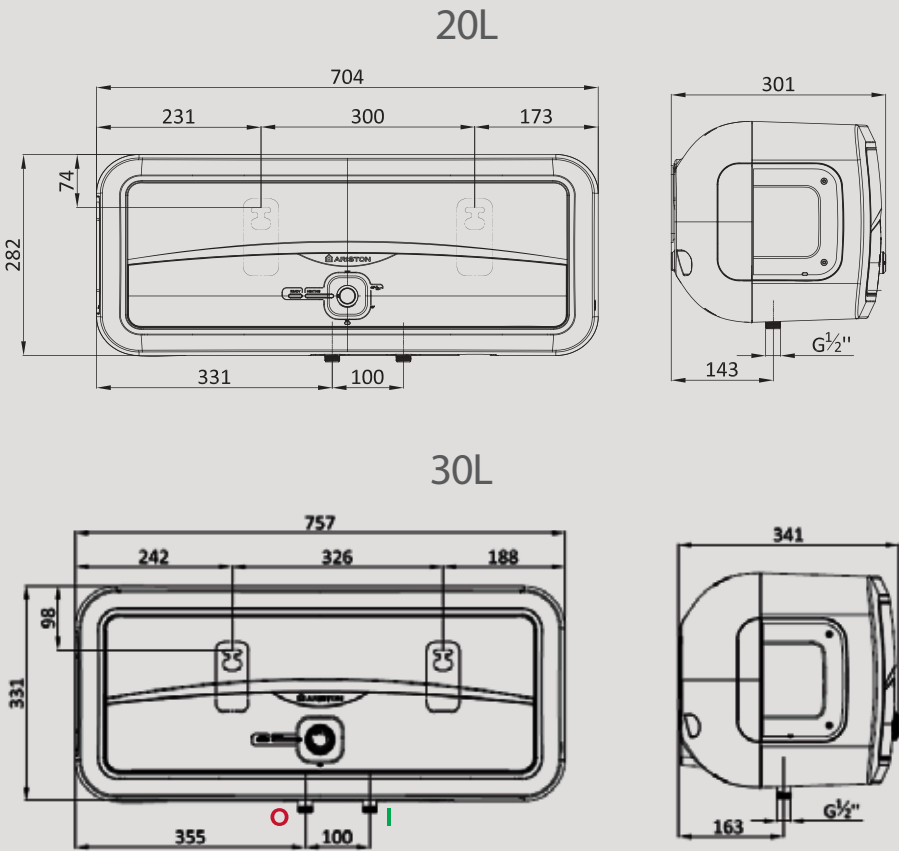
MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ
SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER



THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SL2 20 LUX WIFI 2.5 FE	SL2 30 LUX WIFI 2.5 FE
DESCRIPTION	UNIT		
Dung tích	Lít	20	30
Capacity			
Công suất	kW	2,5	2,5
Wattage			
Điện năng	V	220	220
Electrical Power			
Thời gian gia nhiệt (T=45oC)	phút	31	42
Heating time (T=45oC)			
Nhiệt độ làm việc tối đa	°C	80	80
Maximum working temperature			
Áp suất làm việc tối đa	Mpa	0.75	0.75
Maximum working pressure			
Chỉ số bảo vệ chống xâm nhập	IPX	IPX1	IPX1
Intrusion Protection Index			
Khối lượng tịnh	kg	12	13
Net weight			
Tổng khối lượng	kg	14	15
Total weight			
Kích thước	WxHxD mm	704x282x301	757x331x341
Size			

MÃ SẢN PHẨM
PRODUCT CODES

3180579 3180578



CHÚ THÍCH
NOTES
Nước lạnh vào G 1/2"
Cold water in G 1/2"
Nước nóng ra G 1/2"
Hot water Out G 1/2"

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ
SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ
SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

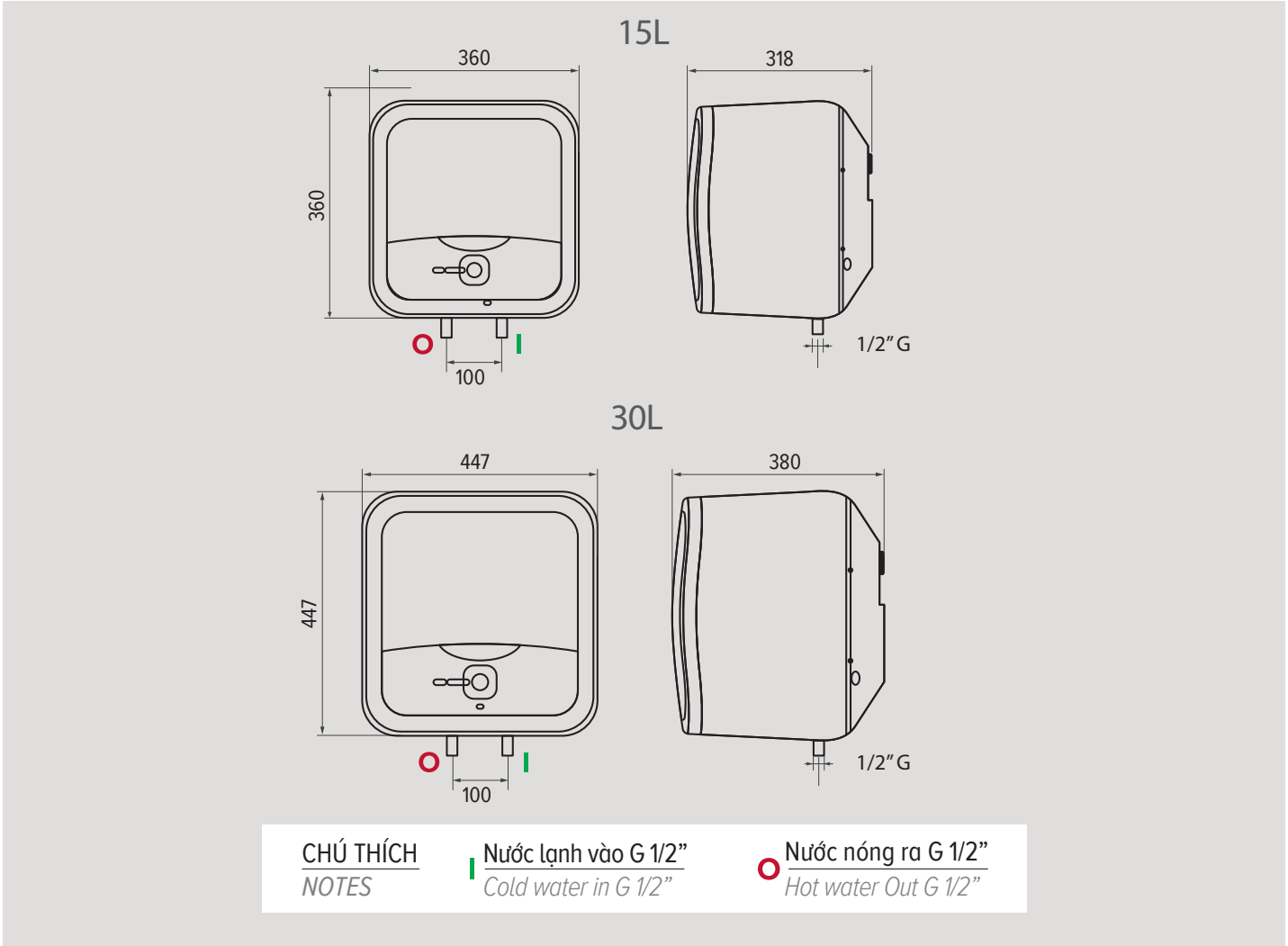
ANDRIS2 B



- Thanh đốt đồng chất lượng cao.
High-quality copper heating element.
- Mức nhiệt độ tùy chỉnh.
Temperature regulation.
- Hệ thống an toàn đồng bộ TSS.
Total safety system.
- Lớp cách nhiệt mật độ cao - giữ nước nóng lên đến 48 giờ.
High density Insulation HDI keeps warm water up to 48h.
- Công nghệ Flexomix - cho nhiều nước nóng hơn 10%.
Get 10% more hot water with the Flexomix technology.
- 5 sao tiết kiệm năng lượng.
5 star energy saving.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	AN2 15 B 2.5 FE	AN2 30 B 2.5 FE
Dung tích Capacity	Lít	15	30
Công suất Wattage	kW	2,5	2,5
Điện năng Electrical Power	V	220	220
Thời gian gia nhiệt (T=45oC) Heating time (T=45oC)	phút	21	40
Nhiệt độ làm việc tối đa Maximum working temperature	oC	75	75
Áp suất làm việc tối đa Maximum working pressure	Mpa	0.75	0.75
Chỉ số bảo vệ chống xâm nhập Intrusion Protection Index	IPX	IPX1	IPX1
Khối lượng tịnh Net weight	kg	8,5	13
Tổng khối lượng Total weight	kg	10,5	16
Kích thước Size	WxHxD mm	360x360x318	447x447x380
MÃ SẢN PHẨM PRODUCT CODES		3180510	3180509



MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ
SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

SLIM2 B



- Thanh đốt đồng chất lượng cao.
High-quality copper heating element.
- Mức nhiệt độ tùy chỉnh.
Temperature regulation.
- Hệ thống an toàn đồng bộ TSS.
Total safety system.
- Lớp cách nhiệt mật độ cao - giữ nước nóng lên đến 48 giờ.
High density Insulation HDI keeps warm water up to 48h.
- Công nghệ Flexomix - cho nhiều nước nóng hơn 10%.
Get 10% more hot water with the Flexomix technology.
- 5 sao tiết kiệm năng lượng.
5 star energy saving.

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI NHỎ
SMALL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

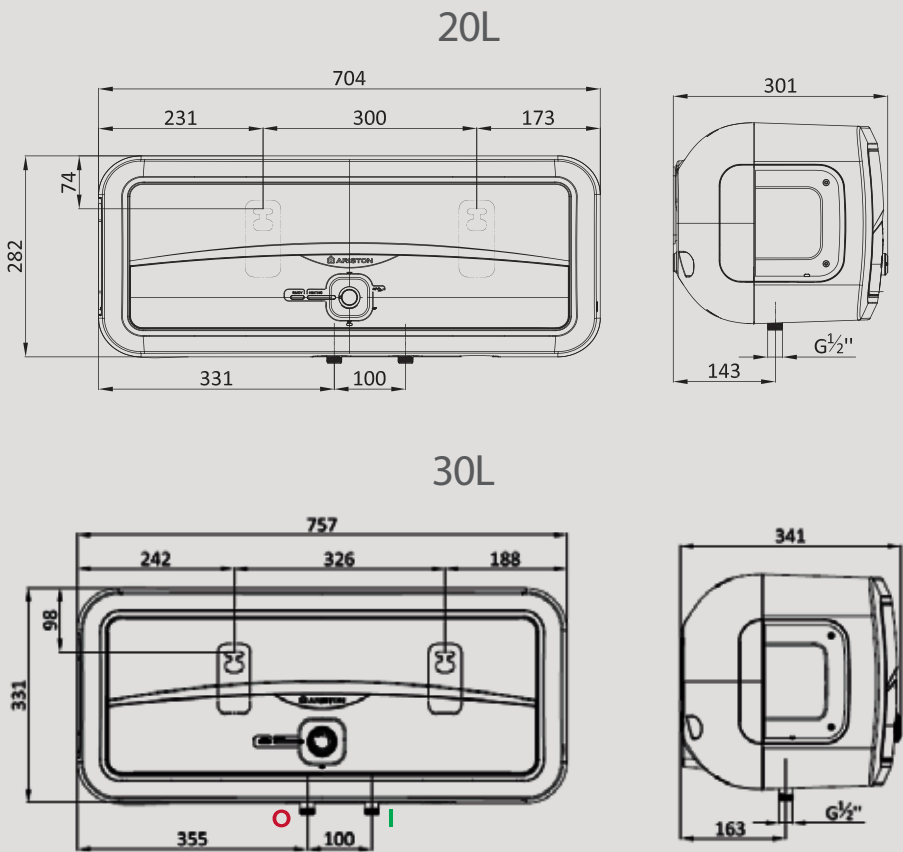


THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	SL2 20 B 2.5 FE	SL2 30 B 2.5 FE
Dung tích Capacity	Lít	20	30
Công suất Wattage	kW	2,5	2,5
Điện năng Electrical Power	V	220	220
Thời gian gia nhiệt (T=45oC) Heating time (T=45oC)	phút	31	40
Nhiệt độ làm việc tối đa Maximum working temperature	oC	80	80
Áp suất làm việc tối đa Maximum working pressure	Mpa	0.75	0.75
Chỉ số bảo vệ chống xâm nhập Intrusion Protection Index	IPX	IPX1	IPX1
Khối lượng tịnh Net weight	kg	12	13
Tổng khối lượng Total weight	kg	14	15
Kích thước Size	WxHxD mm	704x282x301	757x331x341t

MÃ SẢN PHẨM
PRODUCT CODES

3180527

3180593



CHÚ THÍCH
NOTES

Nước lạnh vào G 1/2"
Cold water in G 1/2"

Nước nóng ra G 1/2"
Hot water Out G 1/2"

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI TRUNG BÌNH VÀ LỚN
MEDIUM AND BIG ELECTRIC STORAGE WATER

PRO R 30/ 40/ 50/ 80/ 100



- Thanh đốt thép không gỉ.
Stainless steel heating element.
- Mức nhiệt độ tùy chỉnh.
Temparature regulation.
- Hệ thống an toàn đồng bộ TSS.
Total safety system.
- Lớp cách nhiệt mật độ cao - giữ nước nóng lên đến 48 giờ.
High density Insulation HDI keeps warm water up to 48h.
- Công nghệ Flexomix - cho nhiều nước nóng hơn 10%.
10% more hot water thanks to Flexomix technology.
- Bình chứa tráng men Titan được thử nghiệm ở áp suất 16 Bar.
Titanium enameled tank tested at 16 Bar.
- 5 bu lông mặt bích.
5 flange bolts.
- Đa dạng địa hình lắp đặt với vòng treo.
Multi position mounting.

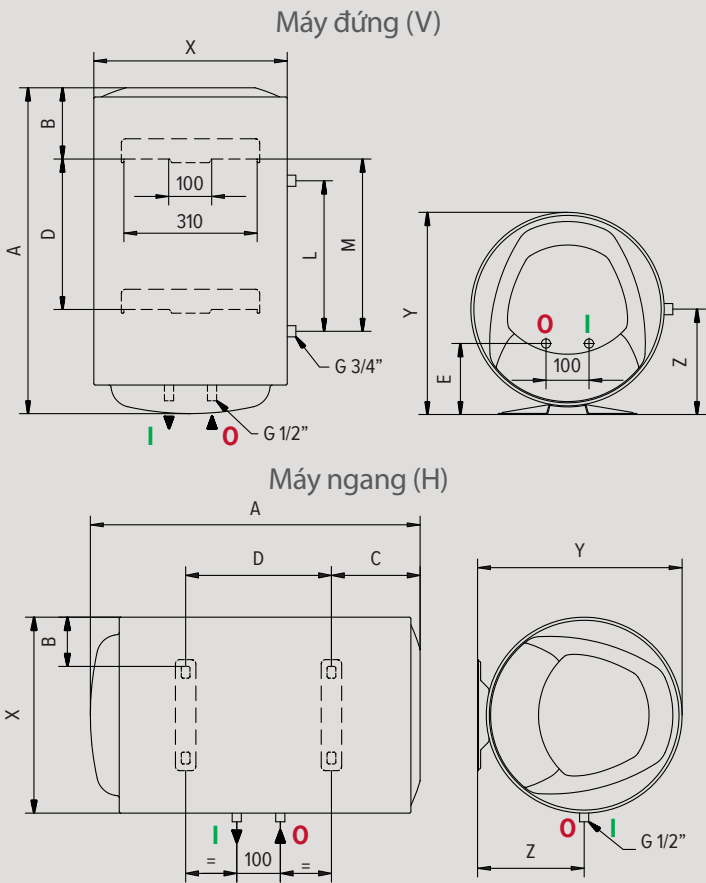
MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI TRUNG BÌNH VÀ LỚN
MEDIUM AND BIG ELECTRIC STORAGE WATER



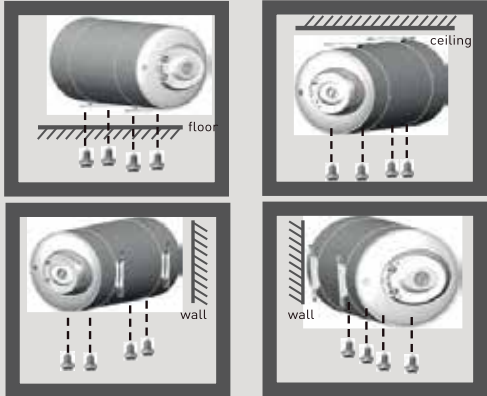
THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	PRO R 50 V	PRO R 80 V	PRO R 100 V	PRO R 30 SH	PRO R 40 SH	PRO R 50 SH	PRO R 80 H	PRO R 100 H
DESCRIPTION	UNIT	2.5FE	2.5FE	2.5FE	2.5 FE	2.5FE	2.5FE	2.5FE	2.5FE
Dung tích	Lít	50	80	100	30	40	50	80	100
Capacity									
Cách lắp đặt		Đứng	Đứng	Đứng	Ngang	Ngang	Ngang	Ngang	Ngang
Installation		Vertical	Vertical	Vertical	Horizontal	Horizontal	Horizontal	Horizontal	Horizontal
Công suất	kW	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
Wattage									
Điện năng	V	220-240	220-240	220-240	220-240	220-240	220-240	220-240	220-240
Electrical Power									
Thời gian gia nhiệt (T=45oC)	h	01:03	01:40	02:05	00:40	00:50	01:03	01:40	02:05
Heating time (T=45oC)									
Nhiệt độ làm việc tối đa	oC	75	75	75	75	75	75	75	75
Maximum working temperature									
Áp suất làm việc tối đa	Mpa	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
Maximum working pressure									
Chỉ số bảo vệ chống xâm nhập	IPX	IPX1	IPX1	IPX1	IPX1	IPX1	IPX1	IPX1	IPX1
Intrusion Protection Index									
Khối lượng tịnh	kg	17	22	26	13	17	19	22	26
Net weight									
KÍCH THƯỚC TỔNG QUAN	(mm)								
DIMENSION									
A	553	758	913	584	719	837	758	913	
B	163	163	166	64.5	64.5	64.5	113	113	
C				141	141	141	174	177	
D				229	373	491	335	487	
E	165	165	165						
X	450	450	450	353	353	353	450	450	
Y	470	470	470	373	373	373	470	470	
Z				196.5	196.5	196.5	245	245	

MÃ SẢN PHẨM
PRODUCT CODES

3605418 3605419 3605420 3626235 3605443 3605444 3605421 3605422



Đa dạng địa hình lắp đặt nhờ vào vòng treo
(chỉ áp dụng cho sản phẩm PRO 30SH)
Multi installation thanks to the ring
(Only PRO 30 SH)



CHÚ THÍCH
NOTES

Nước lạnh vào G 1/2"
Cold water in G 1/2"

Nước nóng ra G 1/2"
Hot water Out G 1/2"

V Máy đứng
Vertical

H Máy ngang
Horizontal

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI TRUNG BÌNH VÀ LỚN
MEDIUM AND BIG ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

ARI THER



- Điều chỉnh nhiệt độ bộ điều nhiệt.
Thermostat Temperature Regulation.
- Vật liệu cách nhiệt polyurethane thân thiện môi trường.
Ecological polyurethane insulation.
- Bình chứa tráng men Titan được thử nghiệm ở 16 bar.
Titanium enamel tank tested at 16 Bar.
- Thanh Magie kích thước lớn.
Oversize magnesium anode.
- 5-bu lông mặt bích.
5 flange bolts.
- Thiết kế độc quyền của Ý.
Exclusive Italian design.
- Treo tường.
Wall-hung.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP LOẠI TRUNG BÌNH VÀ LỚN
MEDIUM AND BIG ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

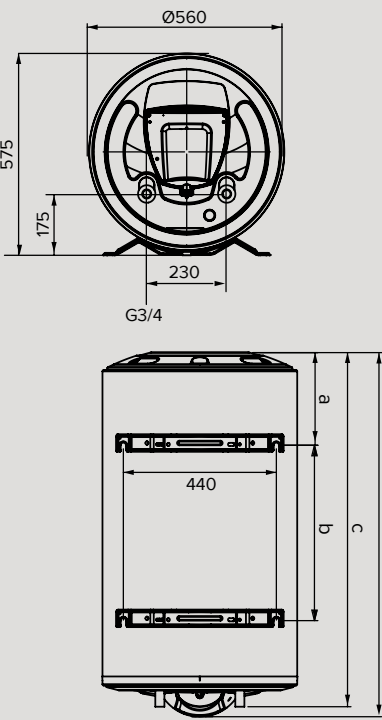
ARI



- Thiết kế trang nhã.
Elegant design.
- Tráng men titan.
Titanium enamelling.
- Cực dương magiê ở trên cùng.
Magnesium anode on the top.
- Dễ dàng tháo mặt bích kiểm tra.
Easily removed inspection flange.
- Xếp hạng bảo vệ IP cao.
High IP protection rating.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



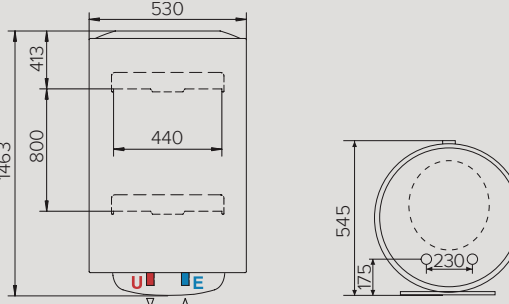


THÔNG SỐ KỸ THUẬT		ARI 150 VERT 560	ARI 200 VERT 560	ARI 150 HORD 570	ARI 200 HORD 570
DESCRIPTION		THER MO EU	THER MO EU	THER MO EU	THER MO EU
Dung tích	l	150	200	150	200
Nominal Capacity					
Lắp đặt	V	V		H	H
Installation					
Công suất	kW	1,8	2,2	2,0	2,0
Power					
Điện áp	V	230	230	230	230
Voltage					
Thời gian gia nhiệt (ΔT=45°C)	h,min	5,15	5,45	4,40	5,50
Heating time (ΔT=45°C)					
Tổn thất nhiệt ở 65°C	kWh/24h	1,48	1,73	1,68	2,02
Heat dispersion at 65°C					
Áp suất làm việc tối đa	bar	6	6	6	6
Max working pressure					
Nhiệt độ làm việc tối đa	°C	65	70	75	75
Max working temperature					
Trọng lượng	kg	37	45	37	45
Weight					
Cấp độ bảo vệ	IP	25D	25D	25D	25D
Class					
KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ					
OVERALL DIMENSIONS					
a	mm	264	232	264	232
b	mm	500	800	500	800
c	mm	1010	1278	1010	1278
d	mm	1038	1306	1038	1306
ARI THER					
MÃ SẢN PHẨM		3000326	3000327	3010895	3010899
CODE					

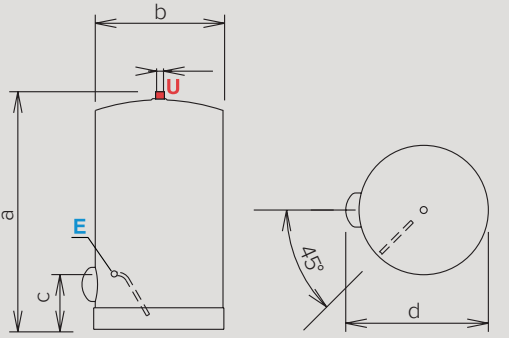
LƯU Ý: Công suất danh nghĩa được liệt kê trong Catalogue này xác định danh mục sản phẩm. Công suất sản phẩm thực tế được liệt kê trong tài liệu kỹ thuật liên quan

NOTE: The Nominal capacity listed in this catalogue identifies the product category. The actual product capacity is listed in the relative technical documentation.

200 V (murale)



200-300 (a basamento)



LEGEND

- Đường nước lạnh vào G 3/4" (200-300) G 1" (500)
- Cold water inlet G 3/4" (200-300) G 1" (500)
- Đường nước nóng ra G 3/4" (200-300) G 1" (500)
- Domestic hot water outlet G 3/4" (200-300) G 1" (500)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT		ARI 200 VERT 530	ARI 200 STAB 570	ARI 300 STAB 570	ARI 200 STAB 570	ARI 300 STAB 570
DESCRIPTION		THER MO VS EU	THER MO VS EU	THER MO VS EU	THER TM VS EU	THER TM VS EU
Kiểu máy	Single-Phase	Single-Phase	Single-Phase	Single-Phase	Single-Phase	Single-Phase
Model						
Dung tích	l	200	200	300	200	300
Nominal Capacity						
Lượng nước nóng sử dụng ở 40°C	l	359	356	525	356	525
Qty of mixed DWH at 40°C*						
Công suất	kW	2,2	3	3	3	3
Output						
Điện áp	V	230	230	230	230/400	230/400
Voltage						
Thời gian gia nhiệt (ΔT= 45°C)	h, min	4,28	4,26	5,54	4,26	5,54
Heating time Δ(T= 45°C)						
Nhiệt độ làm việc tối đa	°C	75	70	70	70	70
Max. operating temp						
Tổn thất nhiệt ở 65°C	kWh/24h	1,76	1,88	2,6	1,88	2,6
Heat dispersion at 65°C						
Áp suất làm việc tối đa	bar	8	6	6	6	6
Max. operating pressure						
Khối lượng tịnh	kg	49	50	71	50	71
Net weight						
Cấp độ bảo vệ	IP	X5	X5	X5	X5	X5
Protection						
KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ						
OVERALL DIMENSIONS						
a	mm	-	1300	1820	1300	1820
b	mm	-	570	570	570	570
c	mm	-	365	365	365	365
d	mm	-	630	630	630	630
*Nhiệt độ thiết đặt 65°C						
*Set Point Temperature						
ARI - TI STI						
MÃ SẢN PHẨM		3000566	3000618	3000619	3000620	3010871
CODE						
PHỤ KIỆN / ACCESSORIES						
CODE						
Bộ an toàn thủy lực 3/4"						877085
Hydraulic Safety group 3/4"						
Bộ an toàn thủy lực 1"						885516
Hydraulic Safety group 1"						
Xi phông 1"						877086
Siphon 1"						
LƯU Ý: Công suất danh nghĩa được liệt kê trong Catalogue này xác định danh mục sản phẩm. Công suất sản phẩm thực tế được liệt kê trong tài liệu kỹ thuật liên quan						
NOTE: The Nominal capacity listed in this catalogue identifies the product category. The actual product capacity is listed in the relative technical documentation.						

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP CÔNG NGHIỆP
COMMERCIAL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

TI STI

Thiết kế trang nhã.
Elegant design.
Tráng men titan.
Titanium enamelling.
Cực dương magiê ở trên cùng.
Magnesium anode on the top.
Xếp hạng bảo vệ IP cao.
High IP protection rating.
Cách nhiệt trong khuôn polyurethane cứng
Insulation in hard polyurethane mould-injected.
Cửa xả nước ở bên.
Water Outlet on the side.
Được đóng gói trên pallet, có màng bọc bảo vệ.
Packaged on a pallet with a film.

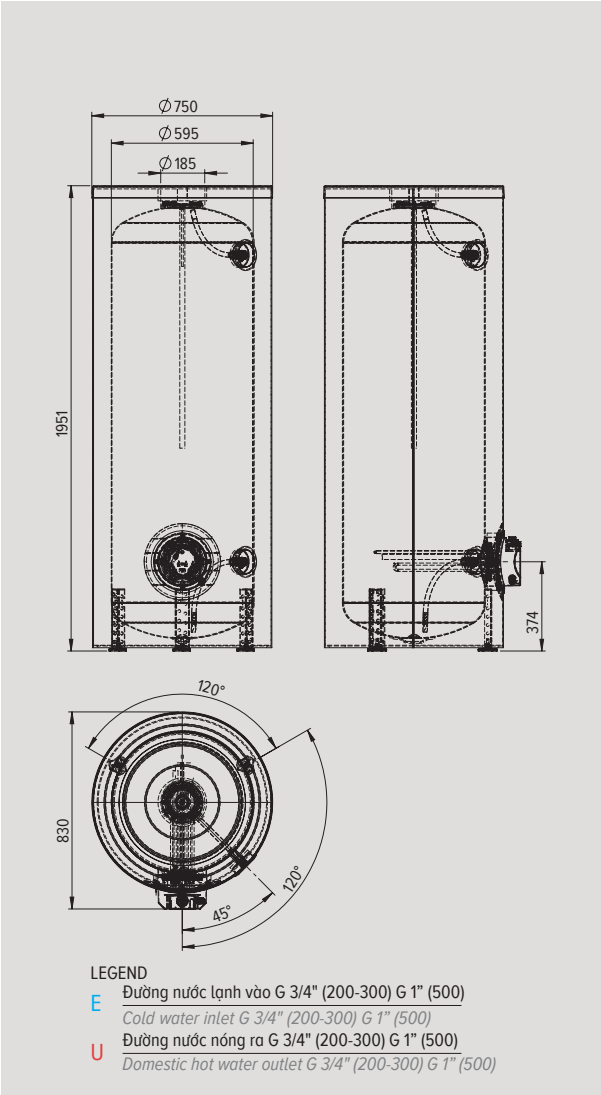
Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP CÔNG NGHIỆP
COMMERCIAL ELECTRIC STORAGE WATER HEATER

ES EXTRA

Thời gian gia nhiệt và hồi nhiệt nhanh chóng.
Quick heating and prompt recovery time.
Đa dạng nhiều cấu hình của thanh điện trở và bình chứa .
Multiple configuration of Heating Element power and tank capacity.
Bộ điều nhiệt đôi .
Double thermostat.
Thanh điện trở chất liệu Incoloy 800.
Incoloy 800 heating element.
Mặt bích kiểm tra để bảo trì dễ dàng.
Inspection flange for easy maintenance.
Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS): khả năng điều khiển từ xa bằng điều khiển.
Building Management System (BMS) : possibility to remote the control panel.
Giải pháp chìa khóa trao tay với Bảng điều khiển tích hợp.
Turn-key solution with built-in Control Panel.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



THÔNG SỐ KỸ THUẬT | TECHNICAL DATA

TI 500 STI EU	
Dung tích	l
Nominal Capacity	462
Đường kính bình chứa	mm
Tank diameter	Ø595
Đường kính máy	mm
External diameter	Ø758
Độ dày lớp cách nhiệt	mm
PU thickness	75
Kích thước sản phẩm	cm
Dimensions product	76 X 83 X 195
Kích thước vận chuyển	cm
Dimensions packaging	82 X 82 X 216
Tổng trọng lượng	kg
Gross weight	125
Khối lượng tịnh	kg
Net weight	107
Thời gian gia nhiệt	h
Heating time	3,50"
Nhiệt độ làm việc tối đa	°C
Max Working Temp	90
Tổn thất nhiệt	kWh/day
Heat dispersion	1,92
Áp suất làm việc tối đa	bar
Max Working Pressure	6
Cấp độ bảo vệ	
Protection	IP24
ARI - TI STI	TI 500 STI EU
MÃ SẢN PHẨM	3070547
CODE	
PHỤ KIỆN / ACCESSORIES	CODE
Bộ an toàn thủy lực 3/4"	877085
Hydraulic Safety group 3/4"	
Bộ an toàn thủy lực 1"	885516
Hydraulic Safety group 1"	
Xi phông 1"	877086
Siphon 1"	

LƯU Ý: Công suất danh nghĩa được liệt kê trong Catalogue này xác định danh mục sản phẩm. Công suất sản phẩm thực tế được liệt kê trong tài liệu kỹ thuật liên quan

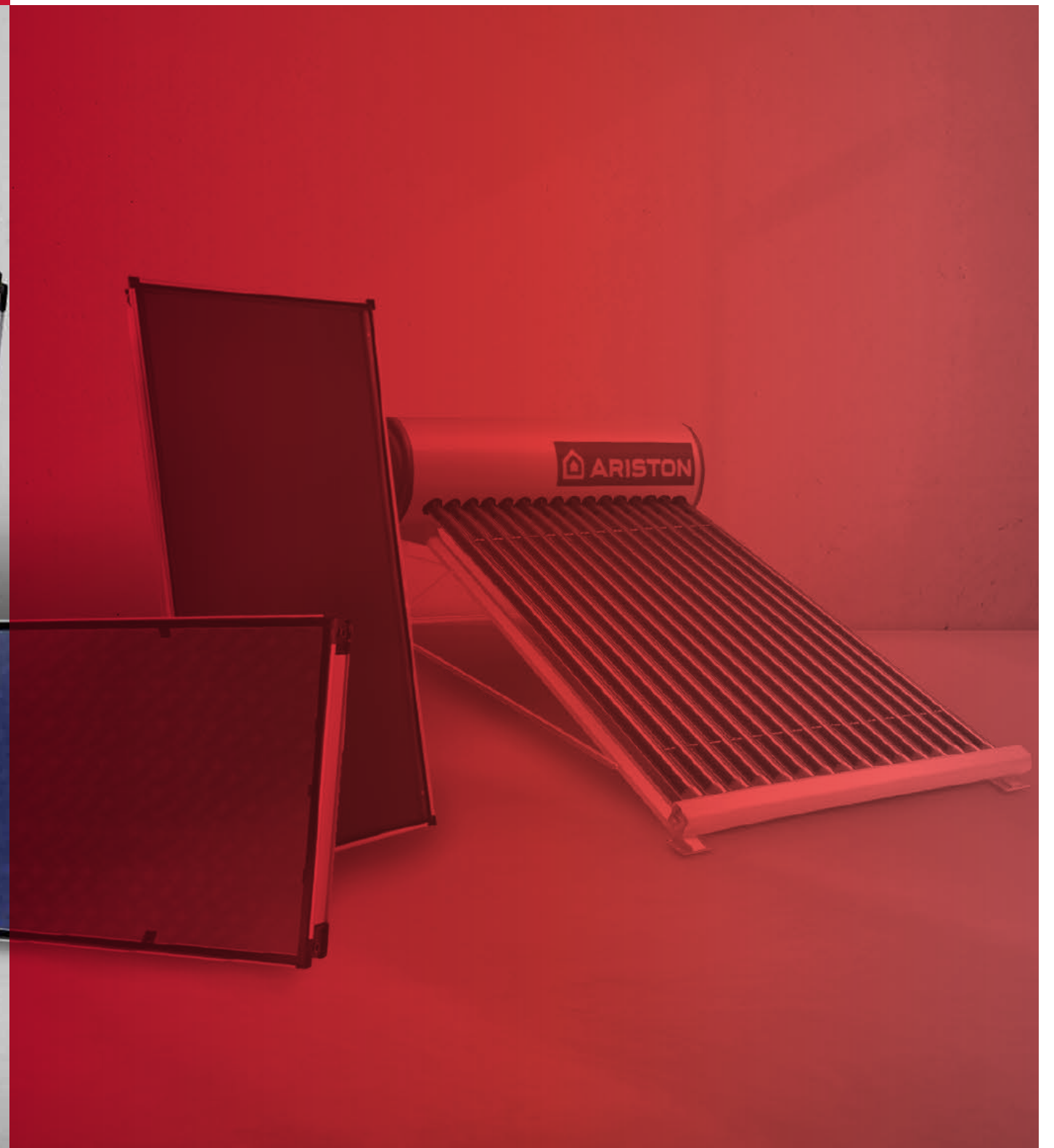
NOTE: The Nominal capacity listed in this catalogue identifies the product category. The actual product capacity is listed in the relative technical documentation.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TECHNICAL DATA		ES EXTRA 500	ES EXTRA 750	ES EXTRA 1000	ES EXTRA 1500	ES EXTRA 2020	ES EXTRA 2500	ES EXTRA 3000													
Dung tích Nominal Capacity*	L	500	750	1000	1500	2020	2500	3000													
Áp suất làm việc tối đa Max working pressure	bar	8	8	8	8	8	8	8													
Trọng lượng rỗng Empty weight	kg	110	170	190	310	381	461	506													
Số lượng thanh điện trở tối đa Max heating element	Nr	2	3	3	3	4	5	5													
Nước lạnh vào Cold water inlet		R 2" GM	R 2" GM	R 2" GM	R 2" GM	R 2" GM	R 2" GM	R 2" GM													
Nước nóng ra Hot water outlet		R 2" M	R 2" M	R 2" M	R 2" M	R 2" M	R 2" M	R 2" M													
Tuần hoàn Recirculation		R 1 1/2 GM	R 1 1/2 GM	R 1 1/2 GM	R 1 1/2 GM	R 1 1/2 GM	R 1 1/2 GM	R 1 1/2 GM													
Thoát nước Drain		Rp 1 1/4 G	Rp 1 1/4 G	Rp 1 1/4 G	Rp 1 1/4 G	Rp 1 1/4 G	Rp 1 1/4 G	Rp 1 1/4 G													
Kết nối đầu dò Probe connection		Rp 3/8" G	Rp 3/8" G	Rp 3/8" G	Rp 3/8" G	Rp 3/8" G	Rp 3/8" G	Rp 3/8" G													
KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ OVERALL DIMENSIONS																					
A	mm	850	990	990	1200	1400	1450	1550													
B	mm	650	790	790	1000	1200	1250	1350													
C	mm	1905	1945	2345	2335	2245	2410**	2420**													
D	mm	530	575	560	595	705	615	540													
E: Nước vào Water Inlet	mm	250	290	290	365	435	345	270													
F: Tuần hoàn Recirculation	mm	1070	1030	1210	1275	1205	1250	1410													
G	mm	1000	1140	1140	1350	1700	1750	1850													
*Công suất danh nghĩa được liệt kê trong Catalogue này xác định danh mục sản phẩm. Công suất sản phẩm thực tế được liệt kê trong tài liệu kỹ thuật liên quan *The Nominal capacity listed in this catalogue identifies the product category. The actual product capacity is listed in the relative technical documentation.																					
** Bao gồm chân đế ** with feet installed																					
Công Suất Power	kW	500-12 12	500-24 24	750-12 12	750-24 24	750-36 36	1000-12 12	1000-24 24	1000-36 36	1500-12 12	1500-24 24	1500-36 36	2020-24 24	2020-36 36	2020-48 48	2500-36 36	2500-48 48	2500-60 60	3000-48 48	3000-60 60	3000-80 80
Bảng điều khiển Panel***		SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SB-SF	SF	SF	SF	SF	SF	SF	SF	SF	SF
Điện áp Voltage	V	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400
Số lượng thanh điện trở Heating Elements		1	2	1	2	3	2	2	3	2	2	3	2	3	4	3	4	3	4	5	5
Thời gian hồi nhiệt DT 40°C Recovery time DT 40°C rise	min	116	58	174	87	58	233	116	78	349	174	116	233	155	116	194	145	116	174	140	105
Thời gian hồi nhiệt DT 45°C Recovery time DT 45°C rise	min	131	65	196	98	65	262	131	87	392	196	131	262	174	131	218	164	131	196	157	118
Lưu lượng nước giờ đầu tiên 40°C First hour delivery 40°C rise	l	608	866	783	1041	1299	958	1216	1474	1308	1566	1824	1916	2174	2432	2524	2782	3040	3132	3390	3820
Lưu lượng nước giờ đầu tiên 45°C First hour delivery 45°C rise	l	579	809	754	984	1213	929	1159	1388	1279	1509	1738	1859	2088	2317	2438	2667	2897	3017	3247	3629
*** SB = Bảng điều khiển cơ bản *** SB = Basic panel SF = Bảng điều khiển đầy đủ SF = Full panel																					
MÃ SẢN PHẨM CODE																					
Bảng điều khiển cơ bản - Có tấm phủ With soft jacket - Basic panel		3080029	3080081	3080260	3080273	3080274	3080333	3080334	3080335	3080336	3080337	3080338									
Bảng điều khiển đầy đủ - Có tấm phủ With soft jacket - Full panel		3104098	3104099	3104101	3104102	3104103	3104104	3104105	3104106	3104107	3104108	3104109	3080339	3080340	3080341	3080342	3080343	3080344	3080345	3080346	3080347

MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



SOLAR WATER HEATER



MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TUẦN HOÀN TỰ NHIÊN
SOLAR WATER HEATER NATURAL CIRCULATION

KAIROS THERMO DR-2

5 NĂM BẢO HÀNH

- Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn Italy.
Italian quality standards.
- Công nghệ HDI – lớp cách nhiệt mật độ cao giúp giữ nước nóng đến 72h.
High-density insulation keeps warm water up to 72 hours.
- Khung chân siêu bền.
Durable installation kit.
- Tấm thu nhiệt nhập khẩu từ Ý.
Collector imported from Italy.
- Bình chứa tráng men Titan, chịu được áp suất lên tới 6 Bar.
Titanium enameled tank, maximum working pressure up to 6 Bar.
- Kính cường lực siêu bền, chống chịu mọi điều kiện thời tiết khắc nghiệt (kể cả mưa đá) được chứng nhận bởi TÜV.
Ultra-durable tempered glass, resistant to all weather conditions (including hail) certified by TÜV.
- Tấm thu chịu được áp suất nên có thể sử dụng được hệ thống bơm tăng áp.
Collector withstanding high pressure allows the integration of a pump booster.
- Có thể lắp đặt ở bất cứ vị trí nào trên mái nhà mà không cần lắp bình chứa cao hơn máy, giúp tăng thẩm mỹ cho ngôi nhà bạn.
Can be installed at any places without installing a tank higher than the product, enhancing the aesthetics of your house.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe

MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TUẦN HOÀN TỰ NHIÊN
SOLAR WATER HEATER NATURAL CIRCULATION

ECO TUBE

5 NĂM BẢO HÀNH

- Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn Italy.
Italian quality standards.
- Công nghệ HDI – lớp cách nhiệt mật độ cao giúp giữ nước nóng đến 72h.
High-density insulation keeps warm water up to 72 hours.
- Khung chân siêu bền.
Durable installation kit.
- Hệ thống ống chân không 3 lớp làm nóng nhanh.
3 layers Vacuum tube system for effective and fast heating.
- Bình chứa làm từ thép không gỉ SUS 304, không sử dụng mối hàn.
No welding point in SUS 304 tanks.
- Dễ dàng lắp đặt, vận hành sử dụng và thay thế linh kiện dễ dàng.
Easy to install, operate, use & replace components.

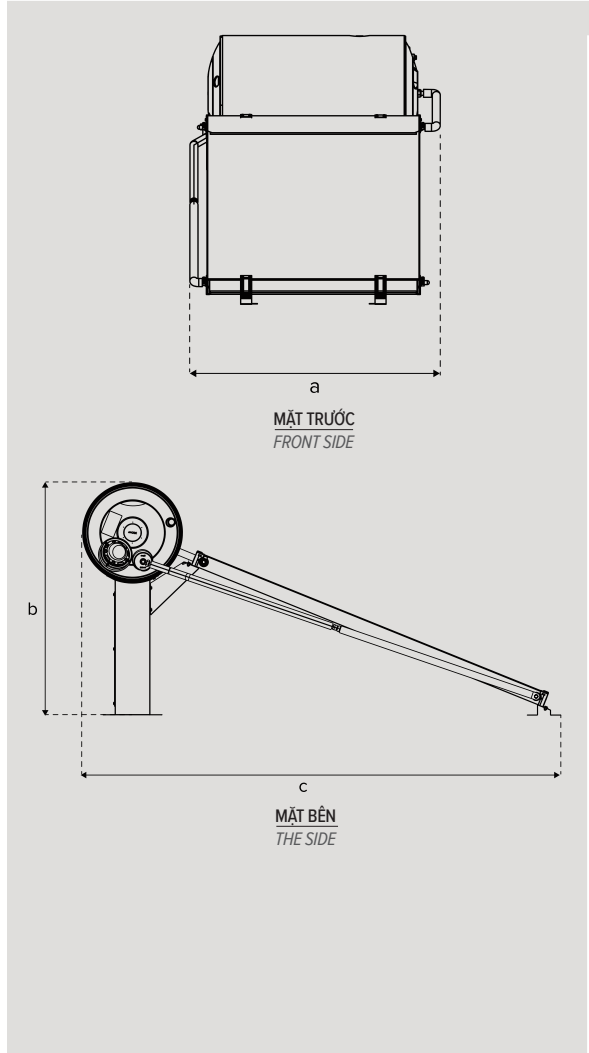


Table with 4 columns: THÔNG SỐ KỸ THUẬT / DESCRIPTION, DR-2 150-1 N TR/TT*, DR-2 200-1 N TR/TT*, DR-2 250-2 N TR/TT*. Rows include capacity, dimensions, number of collectors, absorber area, working pressure, materials, and product codes.

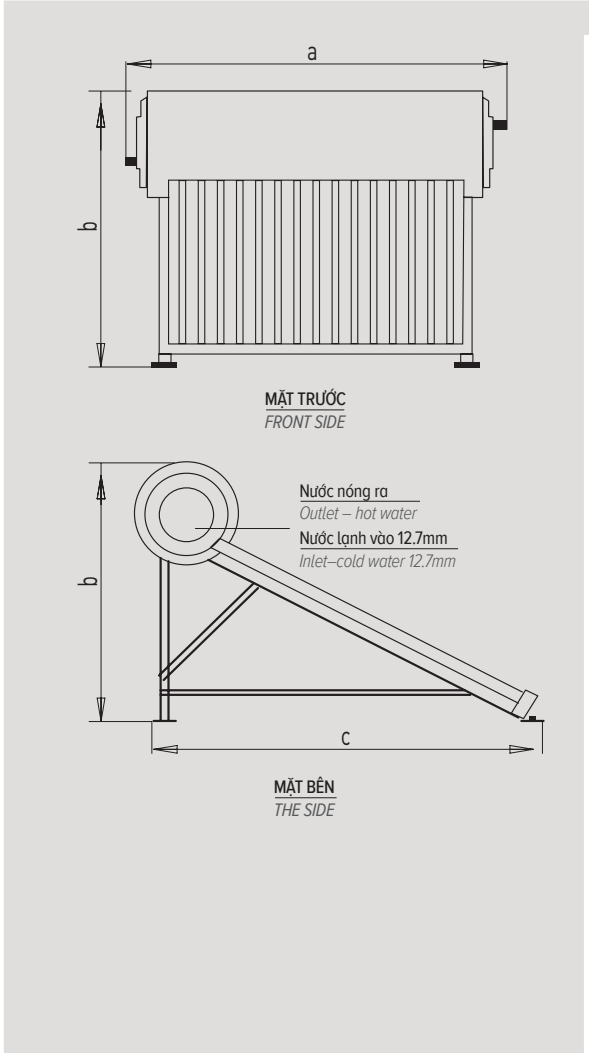


Table with 8 columns: THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL DATA, ECO2 1810 25 TNSS, ECO2 1812 25 TNSS, ECO2 1815 25 TNSS, ECO2 1818 25 TNSS, ECO2 1820 25 TNSS, ECO2 1824 25 TNSS, ECO2 1828 25 TNSS. Rows include capacity, dimensions, quantity of tubes, tube length, tube diameter, working pressure, vacuum tube system, inner tank material, lifting frame, heat loss, back-up heating element, and product codes.

TẮM THU MẶT TRỜI (CHO HỆ THỐNG TUẦN HOÀN DÙNG BƠM)
COLLECTORS FOR FORCED CIRCULATION

KAIROS XP 2,5-1V



KAIROS XP 2,5-1H



HIỆU NĂNG / PERFORMANCES

- Kairos XP 2.5-1 sử dụng phần thu nhiệt có ống đồng uốn khúc khiến nó phù hợp với các hệ thống lớn.
Kairos XP 2,5-1 has a serpentine absorber that makes it suitable for big systems.
- Xử lý bề mặt hấp thụ bằng công nghệ "blue selective" cho hiệu suất rất cao với độ hấp thụ 95% và chỉ có 5% phản xạ.
The blue selective surface treatment provides very high performances with the 95% absorbtion and only 5% reflection.

THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ / DESIGN AND TECHNOLOGY

- Kairos XP 2.5-1 được thiết kế hấp dẫn so với các sản phẩm cùng loại khác, nhờ nghiên cứu kỹ lưỡng các đường nét cũng như hình dạng bên ngoài.
Kairos XP 2,5-1 offers a very enjoyable design in its category, thanks to the accurate study of the lines, and of the external shape.
- Kết nối mới kiểu O-ring làm cho việc lắp đặt nhanh và dễ dàng hơn, loại bỏ rủi ro khi lắp làm hư hại đầu nối tấm thu.
The new o-ring connection allows a very quick installation, even eliminating the risk to damage the hydraulic connection kit.

CHẤT LƯỢNG / QUALITY

- Kính cường lực cho tấm thu được chế tạo đảm bảo độ bảo vệ rất cao chống lại mưa đá, và chịu được tải trọng lớn lên tấm thu.
The special tempered glass with low content iron assures very high protection against the hail, and against the collector's loading.
- Công nghệ tích hợp ống xả ngưng tụ và đầu ra ống góp mặt bích, đảm bảo quy trình sản xuất chính xác hơn.
The technopolymer angle, that integrates the condensate exhaust and the flanged manifold outlet, ensures a more precise production process.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



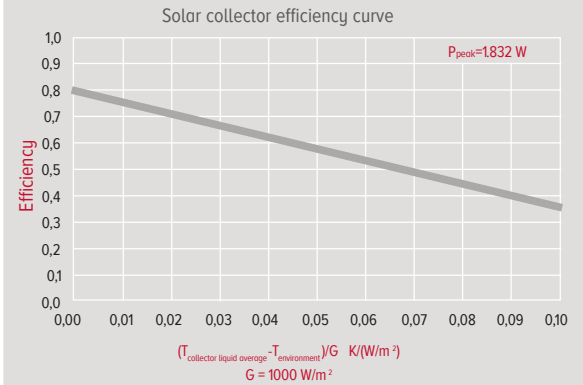
TẮM THU MẶT TRỜI (CHO HỆ THỐNG TUẦN HOÀN DÙNG BƠM)
COLLECTORS FOR FORCED CIRCULATION

KAIROS CF 2,0-1

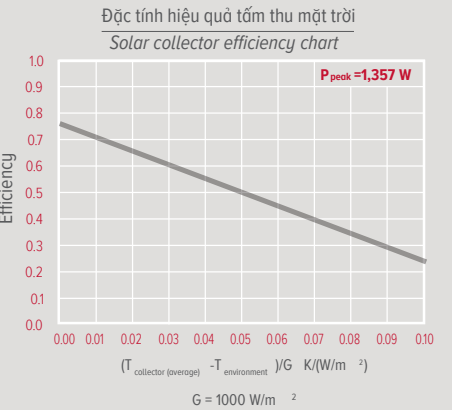
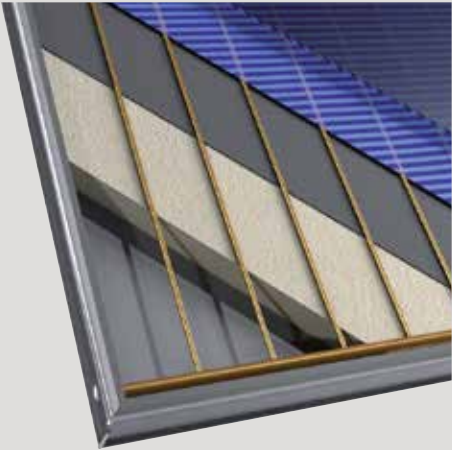


- Hấp thụ với tính chọn lọc cao xử lý oxit titan (Hấp thụ 95% bức xạ 5%).
Absorber with highly selective treatment to titanium oxides (95% absorption 5% emission).
- Kính cường lực chống mưa đá.
Hail-proof anti-reflective glass.
- Mạch thủy lực với ống đồng.
Hydraulic circuit with copper pipes.
- Kết cấu hình đàn hạc và hàn siêu âm.
Harp geometry and continuous ultrasound welding.
- Được thiết kế và có kích thước để hoạt động trong hệ thống thu nhiệt năng lượng tuần hoàn .
Designed and sized for functioning in systems with forced circulation.
- Có thể nghiêng từ 30 ° đến 60 °.
Can be inclined between 30° and 60°.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	KAIROS XP 2,5-1V/H
Trọng lượng rỗng Empty mass	Kg	46
Áp suất làm việc Working pressure	bar	6
Đường kính kết nối tấm thu Collector pipe diameter	mm	18
Diện tích tổng thể Gross surface	m²	2,51
Thể tích lỏng trong tâm thu Amount of collector liquid	l	2,1
Độ hấp thụ Absorption	%	95
Độ bức xạ Emission	%	5
Diện tích bề mặt Aperture surface	m²	2,26
Diện tích bề mặt thu nhiệt Absorbent surface	m²	2,24
Nhiệt dung riêng Specific thermic capacity	kJ/K	15,32
η_o		0,81
k_1	W/m²K	3,13*
k_2	W/m²K²	0,016*
Nhiệt độ tối hạn T stagnation	°C	198
*Dữ liệu theo diện tích khẩu độ tấm thu *Data refers to the aperture area		
KAIROS XP		2,5-1V/H
MÃ SẢN PHẨM PRODUCT CODES		3020058/ 3020057



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	KAIROS CF 2,0-1
Trọng lượng rỗng Empty mass	Kg	30
Áp suất làm việc Working pressure	bar	6
Đường kính kết nối tấm thu Collector pipe diameter	mmt	18
Thể tích lỏng trong tâm thu Amount of collector liquid	l	1,0
Độ hấp thụ Absorption	%	95
Độ bức xạ Emission	%	5
Diện tích bề mặt Aperture surface	m²	1,83
Diện tích bề mặt thu nhiệt Absorbent surface	m²	1,74
Nhiệt dung riêng Specific thermic capacity	kJ/K	13
η_o		0,74*
k_1	W/m²K	3,82*
k_2	W/m²K²	0,013*
Nhiệt độ tối hạn T stagnation	°C	190
*Dữ liệu theo diện tích khẩu độ tấm thu *Data refers to the aperture area		
KAIROS CF 2,0-1		2,0-1
MÃ SẢN PHẨM PRODUCT CODES		3020072

PHỤ KIỆN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

SOLAR ACCESSORIES

THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN QUẢN LÝ HỆ THỐNG MẶT TRỜI	CODE	
SOLAR SYSTEM MANAGEMENT ACCESSORIES AND DEVICES		
BỘ ĐIỀU KHIỂN MẶT TRỜI IZY SOLAR MANAGER IZY Bộ điều khiển hiển thị nhiệt độ từ cảm biến, chức năng chẩn đoán trên màn hình kiểm tra hệ thống và chức năng chống đông. Tương thích tự do với Vbus và BACnet. <i>The controller has display the temperatures measured by the probes, diagnostic on-screen function test system, and anti-freeze function. Free Vbus and BACnet compatibility.</i>	3024340	
CẢM BIẾN NHIỆT BỔ SUNG (CHO NƯỚC NÓNG) ADDITIONAL DHW SOLAR PROBE Đầu dò nhiệt bồn chứa với đường kính 6 mm Pt1000 class B DIN với 1 mét cáp màu xanh phù hợp cho đo nhiệt độ bồn chứa; phạm vi -50 ° C/+110 ° C. Tương thích với Elios 25. <i>Cylinder probe with diameter of 6 mm Pt1000 Class B DIN with 1 metre of blue cable suitable for measuring cylinder temperatures; range -50°C/+110°C. Compatible with Elios 25.</i>	3024274	
CẢM BIẾN NHIỆT BỔ SUNG (CHO TẮM THU) ADDITIONAL DHW SOLAR PROBE Đầu dò nhiệt tắm thu với đường kính 6 mm Pt1000 Class B DIN với 1 mét cáp màu xanh phù hợp cho đo nhiệt độ tắm thu; phạm vi -50°C/+200°C. Tương thích với Elios 25. Bao gồm cả ống bao bằng đồng và cặp kẹp đầu dò. <i>Cylinder probe with diameter of 6 mm Pt1000 Class B DIN with 1 metre of grey cable suitable for measuring collector temperatures; range -50°C/+200°C. Compatible with Elios 25. Copper well and probe-holder clamp included.</i>	3024273	
BỘ ĐIỀU KHIỂN KỸ THUẬT SỐ DIGITAL THERMOSTATT Thiết bị có đầu vào tín hiệu nhiệt độ và đường ra cho có cấu chấp hành điện áp tới 250V, ví dụ như van rẽ nhánh 2 hoặc 3 dây. Màn hiển thị ba chữ số cho phép xem nhiệt độ và thiết lập các thông số hoạt động. <i>Device with input for probe and output for the actuation of a high voltage load at 250 V like a diverter valve with 2 or 3 wires. The three digit display allows to view the temperatures and the setting of the functioning parameters.</i>	800232	
THANH ĐIỆN TRỞ HỖ TRỢ ENAMELLED ELECTRICAL RESISTANCE Bộ kit lắp điện trở hỗ trợ 2.0 kW 1 pha 220V cho hệ thống tuần hoàn tự nhiên. <i>Flanged resistance kit for 2 kW single-phase natural circulation systems and 220 V power supply.</i>	3024274	
CẢM BIẾN NHIỆT ĐƯỜNG HỒI S4 HEATING RETURN PROBE S4 Bộ kit lắp điện trở hỗ trợ 2.0 kW 1 pha 220V cho hệ thống tuần hoàn tự nhiên. <i>Flanged resistance kit for 2 kW single-phase natural circulation systems and 220 V power supply.</i>	3024175	

PHỤ KIỆN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

SOLAR ACCESSORIES

THIẾT BỊ THỦY LỰC VÀ PHỤ KIỆN	CODE	
HYDRAULIC DEVICES AND ACCESSORIES		
VAN TRỘN CỐ ĐỊNH NHIỆT THERMOSTATIC MIXER Van trộn đồng thụ thiết kế cho các ứng dụng năng lượng mặt trời, có thể cung cấp nhiệt độ không đổi, trong khoảng điều chỉnh rộng với thời gian phản ứng nhanh. Trang bị cơ chế chống đóng cặn, bảo vệ chống lại sự sôi hóa và ăn mòn. <i>Bronze mixing valve designed for solar application able to supply constant temperature in a wide range of regulations with reaction times at extremely low thermal transients. Equipped with scald-proof mechanism, protection against calcification and corrosion.</i>	3024085	
BÌNH GIÃN NỖ CHO HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI EXPANSION TANKS SOLAR Solar expansion vessel 18 lt Solar expansion vessel 25 lt Solar expansion vessel 35 lt Solar expansion vessel 50 lt Solar expansion vessel 80 lt Solar expansion vessel 150 lt Solar expansion vessel 200 lt	3024318 3024319 3024320 3024321 3024322 3024323 3024324	
BỘ KIT CHUYỂN KẾT NỐI BÊN ỐNG GÓP CHÍNH ADAPTATION KIT HYDRAULIC MANIFOLD SIDE Nó gồm các phụ kiện kết nối thủy lực lắp ống đồng trơn từ 16 đến 18 và 22 mm và kết nối ống phẳng 3/4. <i>It contains hydraulic fitting elements for smooth copper pipe from 16 to 18 and 22 mm and for connection with flat 3/4.</i>	3024070	
BỘ KIT CHUYỂN KẾT NỐI BÊN CỤM BƠM ADAPTATION KIT HYDRAULIC PUMP UNIT SIDE Nó gồm các phụ kiện kết nối thủy lực lắp ống đồng trơn từ 16 đến 18 và 22 mm và kết nối ống phẳng 3/4. <i>It contains hydraulic fitting elements for smooth copper pipe from 16 to 18 and 22 mm and for connection with flat 3/4.</i>	3024071	
CỤM AN TOÀN THỦY LỰC 3/4 SAFETY HYDRAULIC GROUP 3/4	877085	
XY-PHÔNG 1 SIPHON 1	877086	
THIẾT BỊ THỦY LỰC VÀ PHỤ KIỆN	CODE	
HYDRAULIC DEVICES AND ACCESSORIES		
Chất chống đông tinh khiết chất lỏng (5 lít) Propylene glycol không độc hại, không mùi và hút ẩm. Sự ức chế ăn mòn chứa trong propylen glycol sẽ bảo vệ kim loại do vậy chúng thường được sử dụng trong lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời. Tỷ lệ hòa trộn với nước từ 25% đến 75%. <i>Pure antifreeze liquid (5 lt) Propylene glycol non-toxic, odorless and hygroscopic. Corrosion inhibitors contained in the propylene glycol protect the metals normally used in solar installations. Miscible with water in all proportions between 25% and 75%.</i>	800215	
Bơm tay nạp môi chất chống đông Bơm piston bằng đồng dùng cho kết nối với hệ thống năng lượng mặt trời trong giai đoạn làm đầy và nạp áp suất cho hệ thống. <i>Manual charge pump antifreeze Piston pumps brass for connection to the solar plant during the phase filling and pressurizing.</i>	800235	

BỒN CHỨA CÔNG NGHIỆP



WATER HEATING CYLINDERS



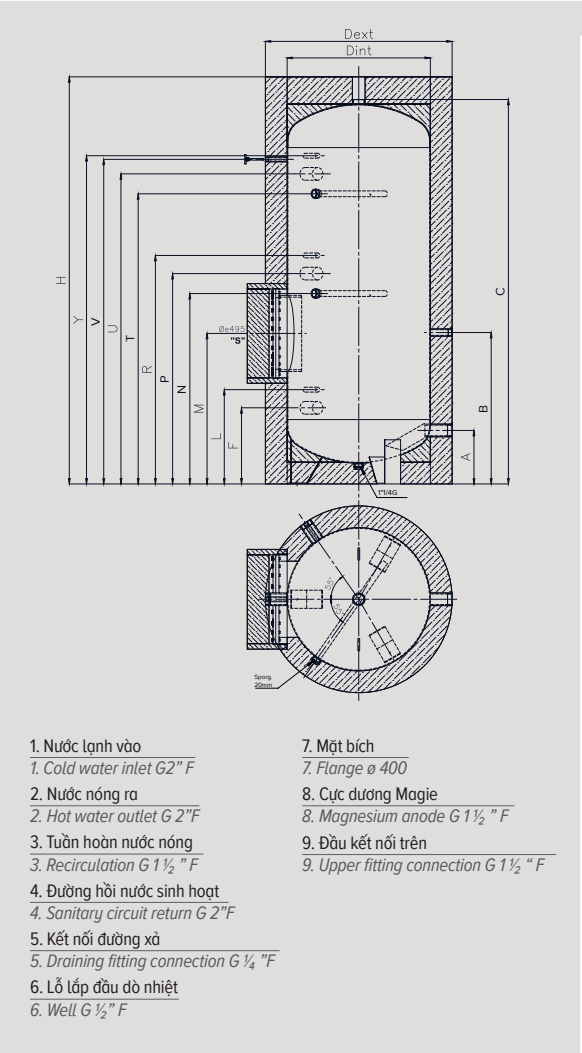
BỒN CHỨA CÔNG NGHIỆP
CYLINDER

MAXIS CDZ

Bồn chứa nước nóng sinh hoạt, đặt sàn dung tích lớn
Floor-standing vertical cylinder with high capacity for the storage of domestic hot water

- Bồn chứa bằng thép tráng men Titan.
Steel boiler with exclusive titanium- based enamel treatment.
- Có thanh Magie chống ăn mòn.
Magnesium anti-corrosion anode.
- Có đường tuần hoàn nước nóng.
Recirculation.
- Mặt bích để tiện lợi cho việc kiểm tra.
Inspection flange.
- Tích hợp ống bao cho đầu dò nhiệt.
Integrated probe-housing sheath.
- Linh hoạt khi tháo lắp vỏ bọc bảo ôn.
Flexible removable insulation.
- Có thể lắp cực dương điện chủ động (phụ kiện).
Active anode available as accessory.
- Mặt bích để kiểm tra lớn 400mm.
400 mm inspection flange.
- Thanh điện trở có công suất tới 15 kW
Available heating element up to 15 kW

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



- 1. Nước lạnh vào
1. Cold water inlet G2" F
- 2. Nước nóng ra
2. Hot water outlet G 2"F
- 3. Tuần hoàn nước nóng
3. Recirculation G 1½ " F
- 4. Đường hồi nước sinh hoạt
4. Sanitary circuit return G 2"F
- 5. Kết nối đường xả
5. Draining fitting connection G ¼ "F
- 6. Lỗ lắp đầu dò nhiệt
6. Well G ½ " F
- 7. Mặt bích
7. Flange ø 400
- 8. Cực dương Magie
8. Magnesium anode G 1½ " F
- 9. Đầu kết nối trên
9. Upper fitting connection G 1½ " F

THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	MAXIS CDZ 800	MAXIS CDZ 1000	MAXIS CDZ 1500	MAXIS CDZ 2000	MAXIS CDZ 2500	MAXIS CDZ 3000
Dung tích Capacity	Lít	776	886	1492	1940	2470	2880
Áp suất làm việc tối đa Max. working pressure	bar	8	8	8	8	8	8
Nhiệt độ làm việc tối đa của bồn chứa Max. cylinder working temperature	°C	95	95	95	95	95	95
Tổn thất nhiệt bồn chứa (EN 60379) Thermal loss (EN 60379)	kWh/24h	3	3,1	3,8	4,28	4,67	5,1
Trọng lượng rỗng Empty weight	kg	228	256	349	432	524	576
KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ OVERALL DIMENSIONS							
A	mm	295	290	350	430	330	330
B	mm	835	830	820	910	860	960
C	mm	1870	2095	1935	2095	2065	2355
F	mm	420	415	475	565	465	465
H	mm	1995	2220	2060	2220	2190	2480
L	mm	520	515	575	665	565	565
M	mm	800	825	835	945	895	895
N	mm	-	1045	1055	1210	1145	1260
P	mm	-	1155	965	1120	1020	1170
R	mm	1065	1255	1065	1220	1120	1270
T	mm	1265	1595	1360	1460	1510	1810
U	mm	1460	1685	1465	1535	1605	1895
V	mm	1540	17651	1550	1625	1695	1985
Y	mm	1560	785	1565	1635	1705	1995
D int	mm	790	790	1100	1200	1350	1350
D ext	mm	1030	1030	1340	1440	1590	1590
MAXIS CDZ		800	1000	1500	2000	2500	3000
MÃ SẢN PHẨM PRODUCT CODES							
		3060684	3060685	3060612	3060613	3060614	3060615

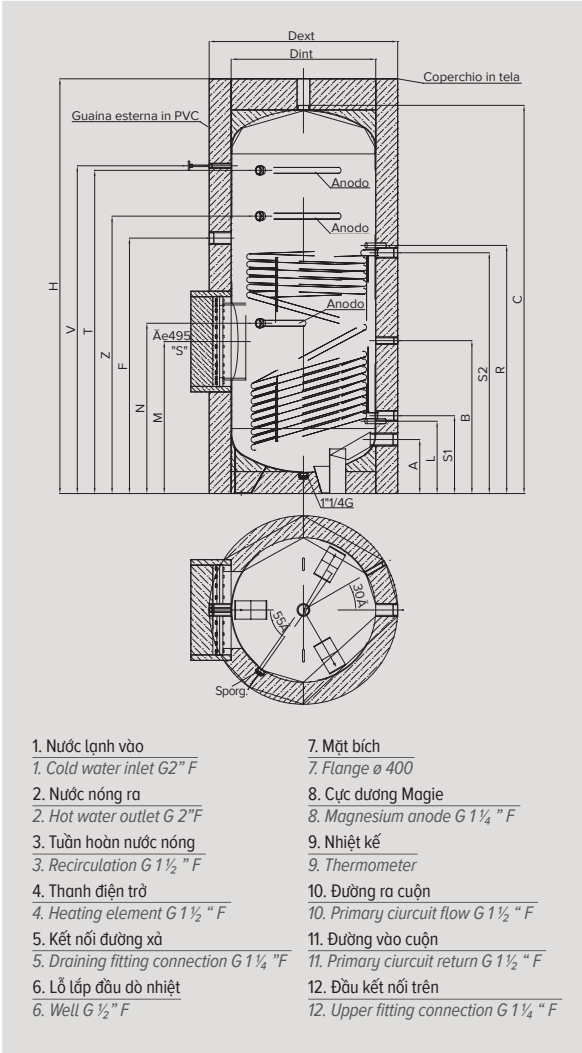
BỒN CHỨA CÔNG NGHIỆP
CYLINDER

MAXIS CD1

Bồn chứa đặt sàn có 1 cuộn trao đổi nhiệt để tạo nước nóng. Có khả năng tích hợp hệ thống nhiệt mặt trời hoặc hệ thống công suất lớn.
Floor-standing vertical single-coil cylinder for the production of domestic hot water. Integrable with forced circulation solar system or high power heating system.

- Bồn chứa bằng thép tráng men Titan.
Steel boiler with exclusive titanium- based enamel treatment.
- Có thanh Magie chống ăn mòn.
Magnesium anti-corrosion anode.
- Có đường tuần hoàn nước nóng.
Recirculation.
- Mặt bích để tiện lợi cho việc kiểm tra.
Inspection flange.
- Tích hợp ống bao cho đầu dò nhiệt.
Integrated probe-housing sheath.
- Có thể lắp thêm thanh điện trở hỗ trợ.
Available heating element kit.
- Tích hợp sẵn đồng hồ nhiệt độ.
Integrated thermometer.
- Linh hoạt khi tháo lắp vỏ bọc bảo ôn.
Flexible removable insulation.
- Có thể lắp cực dương điện chủ động (phụ kiện).
Active anode available as accessory.
- Mặt bích để kiểm tra lớn 400mm.
400 mm inspection flange.
- Thanh điện trở lắp ở mặt bích bên có công suất tới 15 kW, và tới 6kW với bộ kit điện trở lắp ren.
Available heating element up to 15 kw on the lateral flange, and up to 6 kW on the cap connection.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe



- 1. Nước lạnh vào
1. Cold water inlet G2" F
- 2. Nước nóng ra
2. Hot water outlet G 2"F
- 3. Tuần hoàn nước nóng
3. Recirculation G 1½ " F
- 4. Thanh điện trở
4. Heating element G 1½ " F
- 5. Kết nối đường xả
5. Draining fitting connection G ¼ "F
- 6. Lỗ lắp đầu dò nhiệt
6. Well G ½ " F
- 7. Mặt bích
7. Flange ø 400
- 8. Cực dương Magie
8. Magnesium anode G 1¼ " F
- 9. Nhiệt kế
9. Thermometer
- 10. Đường ra cuộn
10. Primary ciurcuit flow G 1½ " F
- 11. Đường vào cuộn
11. Primary ciurcuit return G 1½ " F
- 12. Đầu kết nối trên
12. Upper fitting connection G 1¼ " F

THÔNG SỐ KỸ THUẬT DESCRIPTION	ĐƠN VỊ UNIT	MAXIS CD1 800	MAXIS CD1 1000
Dung tích Capacity	Lít	757	862
Nhiệt độ tối đa Maximum temperature	°C	95	95
Tổn thất nhiệt (EN 60379) Thermal loss (EN 60379)	kWh/24h	3	3,2
Áp suất làm việc tối đa Maximum operating pressure	bar	8	8
Diện tích cuộn thu nhiệt Coil surface	m²	2,5	3
Công suất trao đổi nhiệt Exchanger ouput	kW	34,8	41,8
Tổn thất áp suất cuộn Pressure loss through coil	mbar	15	19
Khối lượng tịnh Net weight	kg	1016	1154
KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ DIMENSIONS			
A	mm	295	290
B	mm	735	830
C	mm	1870	2095
F	mm	1000	1130
H	mm	1995	2220
L	mm	420	390
M	mm	475	490
N	mm	475	490
R	mm	940	1065
T	mm	1500	1760
V	mm	1540	1765
S1	mm	450	450
S2	mm	900	1025
D int	mm	790	790
D ext	mm	1030	1030
MAXIS CD1		800	1000
MÃ SẢN PHẨM PRODUCT CODES			
		3060689	3060690

BỒN CHỨA CÔNG NGHIỆP
CYLINDER

MAXIS CD1 F

Bồn chứa đặt sàn có 1 cuộn trao đổi nhiệt để tạo nước nóng. Có khả năng tích hợp hệ thống nhiệt mặt trời hoặc hệ thống công suất lớn

Floor-standing vertical single-coil cylinder for the production of domestic hot water. Integrable with forced circulation solar system or high power heating system

- Bồn chứa bằng thép tráng men Titan.
- Có thanh Magie chống ăn mòn.
- Có đường tuần hoàn nước nóng.
- Mặt bích để tiện lợi cho việc kiểm tra.
- Tích hợp ống bao cho đầu dò nhiệt.
- Có thể lắp thêm thanh điện trở hỗ trợ.
- Tích hợp sẵn đồng hồ nhiệt độ.
- Linh hoạt khi tháo lắp vỏ bọc bảo ôn.
- Có thể lắp cực dương điện chủ động (phụ kiện).
- Thanh điện trở có công suất tới 6kW.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe

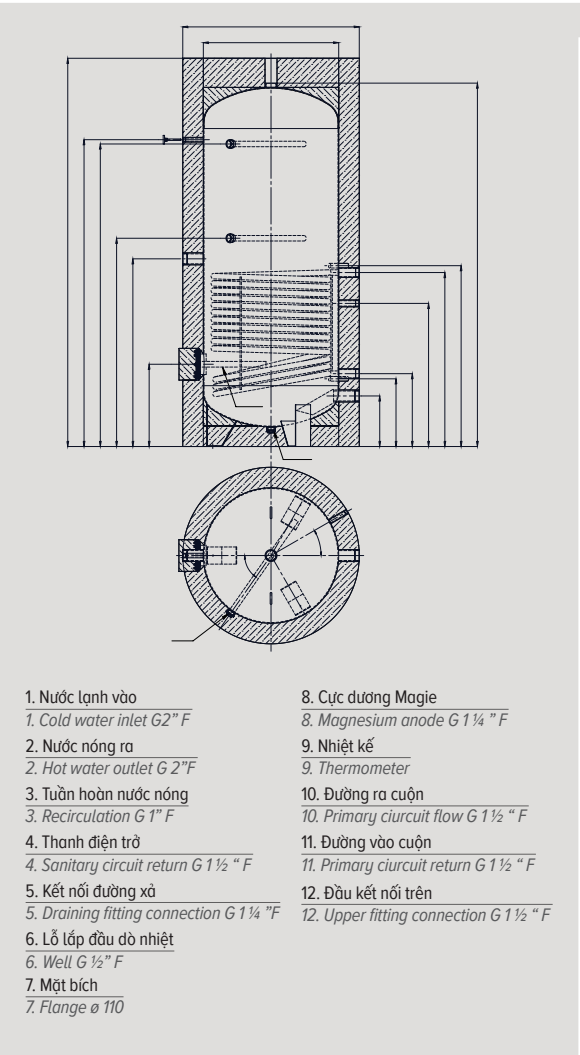


Table with 4 columns: THÔNG SỐ KỸ THUẬT / DESCRIPTION, ĐƠN VỊ / UNIT, MAXIS CD1 800F, and MAXIS CD1 1000F. It lists technical specifications like capacity, temperature, thermal loss, pressure, and dimensions for two models.

BỒN CHỨA CÔNG NGHIỆP
CYLINDER

MAXIS CD2 F

Bồn chứa đặt sàn có 2 cuộn trao đổi nhiệt để tạo nước nóng. Có khả năng tích hợp hệ thống nhiệt mặt trời hoặc hệ thống công suất lớn.

Floor-standing vertical double-coil cylinder for the production of domestic hot water. Integrable with forced circulation solar system or high power heating system.

- Bồn chứa bằng thép tráng men Titan.
- Có thanh Magie chống ăn mòn.
- Có đường tuần hoàn nước nóng.
- Mặt bích để tiện lợi cho việc kiểm tra.
- Tích hợp ống bao cho đầu dò nhiệt.
- Có thể lắp thêm thanh điện trở hỗ trợ.
- Tích hợp sẵn đồng hồ nhiệt độ.
- Linh hoạt khi tháo lắp vỏ bọc bảo ôn.
- Cuộn trao đổi nhiệt có diện tích lớn đem lại hiệu suất thu nhiệt cao.
- Dễ dàng kết nối các đường ống cũng như cuộn trao đổi nhiệt.
- Thanh điện trở có công suất tới 6 kW.

Nhập khẩu Châu Âu
Imported from Europe

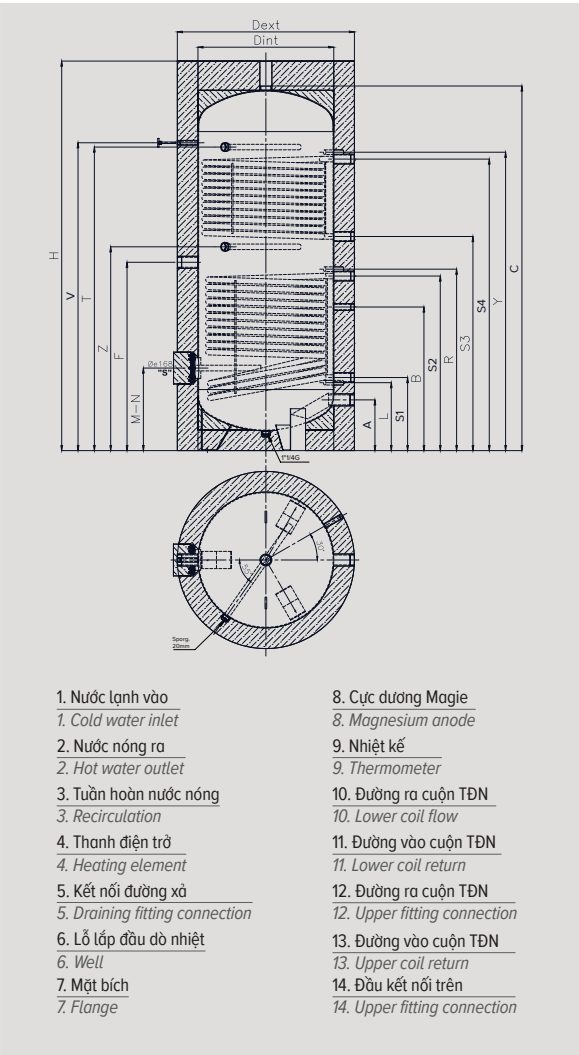


Table with 6 columns: THÔNG SỐ KỸ THUẬT / DESCRIPTION, ĐƠN VỊ / UNIT, and five MAXIS models (CDZ 800, CDZ 1000, CDZ 1500, CDZ 2000, CDZ 2500). It lists technical specifications for six models, including capacity, temperature, thermal loss, pressure, and dimensions.

NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU



REFERENCE PROJECTS



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

RESIDENTIAL KHU DÂN CƯ

SUN GRAND CITY ANCORA – HÀ NỘI

Chủ đầu tư | *Owner*: Sun Group
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Delta
 Tên sản phẩm | *Product name*: STAR N 15 R 2.5 FE / PRO R 30 SH 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE



THE MATRIX ONE – HÀ NỘI

Chủ đầu tư | *Owner*: MIK Group
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Ricons
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 30 SH 2.5 FE / PRO R 100 H 2.5 FE / SL2 20 B 2.5 FE



THE LINK CIPUTRA – HÀ NỘI

Chủ đầu tư | *Owner*: Ciputra Ha Noi
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: UDIC
 Tên sản phẩm | *Product name*: STAR N 30 R 2.5 FE / SL2 20 B 2.5 FE /
 SL 30 QH 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE / PRO R 50 V 2.5 FE



HINODE CITY – HÀ NỘI

Chủ đầu tư | *Owner*: Vietracimex
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Ecoba
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 50 SH 2.5 FE / PRO R 30 SH 2.5 FE / AN2 15 B 2.5 FE



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

RESIDENTIAL KHU DÂN CƯ

PARK CITY – HÀ NỘI

Chủ đầu tư | *Owner*: Perdana Park City
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Ricons
 Tên sản phẩm | *Product name*: SL2 30 B 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE
 PRO R 80 H 2.5 FE / ARI 150 HORB 560 THERMO EU



SORA GARDENS II – BÌNH DƯƠNG

Chủ đầu tư | *Owner*: Becamex Tokyu & Mitsubishi Estate
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Newtecons
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 100 H 2.5 FE



LAKE VIEW CITY – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *Owner*: Novaland Group
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Hòa Bình & Vitecons
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 50 SH 2.5 FE



SARINA CONDOMINIUM – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *Owner*: Đại Quang Minh
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Unicons
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 50 SH 2.5 FE



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

RESIDENTIAL KHU DÂN CƯ

XI GRAND COURT – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *Owner*: Phú Sơn Thuận
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Cát Linh Group
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 30 SH 2.5 FE



Q2 THAO DIEN – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *Owner*: Frasers Centrepoint
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Unicons
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 40 SH 2.5 FE / PRO R 80 H 2.5 FE



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

RESIDENTIAL KHU DÂN CƯ

LÉMAN LUXURY APARTMENT – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *Owner*: C.T Group
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Kumho E&C
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 50 SH 2.5 FE



SSG TOWER – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *OWNER*: SSG Group
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Hòa Bình
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 50 SH 2.5 FE



THE METROPOLE THU THIEM – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | *Owner*: Sonkimland
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Cotecccons
 Tên sản phẩm | *Product name*: PRO R 30 SH 2.5 FE / PRO R 80 H 2.5 FE



MIDORI PARK THE VIEW (H9A BÌNH DƯƠNG)

Chủ đầu tư | *Owner*: Becamex Tokyu
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Hòa Bình
 Tên sản phẩm | *Product name*: AN2 30 B 2.5 FE / PRO R 80 H 2.5 FE



MANDALA LUXURY APARTMENT – HÀ NỘI

Chủ đầu tư | *Owner*: Hồng Hà Việt Nam
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Conric
 Tên sản phẩm | *Product name*: AN2 30 B 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE



BICONSI TOWER – BÌNH DƯƠNG

Chủ đầu tư | *Owner*: Bicons Group
 Nhà thầu chính | *Main Cons*: Navicons
 Tên sản phẩm | *Product name*: SM45E-VN



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

HOTEL & RESORT

KHÁCH SẠN & KHU NGHỈ DƯỠNG

MARRIOTT HOTEL – ĐÀ NẴNG

Chủ đầu tư | **Owner:** Alphanam Group
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Delta
 Tên sản phẩm | **Product name:** PRO R 30 SH 2.5 FE / PRO R 80 V 2.5 FE
 AN2 15 B 2.5 FE



HOA BINH GREEN COMPLEX – ĐÀ NẴNG

Chủ đầu tư | **Owner:** Hòa Bình Group
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Hòa Bình
 Tên sản phẩm | **Product name:** PRO R 50 SH 2.5 FE

APEC MANDALA WYNDHAM – MŨI NÉ

Chủ đầu tư | **Owner:** APEC Group
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Ricons
 Tên sản phẩm | **Product name:** AN2 30 B 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE
 PRO R 80 H 2.5 FE



PRIME RESORTS AND HOTELS – NHA TRANG

Chủ đầu tư | **Owner:** Cam Lam
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** TAKCO
 Tên sản phẩm | **Product name:** PRO R 80 H 2.5 FE

NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

HOTEL & RESORT

KHÁCH SẠN & KHU NGHỈ DƯỠNG

SANCTUARY HO TRAM RESORT – BÀ RỊA VŨNG TÀU

Chủ đầu tư | **Owner:** CTCP Du Lịch Hải Vương; CTCP KD & PT Nhà Nguyên Vũ
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Unicons
 Tên sản phẩm | **Product name:** ARI 200 STAB 560 THER MT



INTERCONTINENTAL PHU QUOC RESORT – KIÊN GIANG

Chủ đầu tư | **Owner:** BIM Group
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Hòa Bình
 Tên sản phẩm | **Product name:** PRO R 50 SH 2.5 FE / AN 30 RS 2.5 FE / SL 20 2.5 FE

THE SEBEL PHU QUOC HOTEL & RESORT – KIÊN GIANG

Chủ đầu tư | **Owner:** Sun Group
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Hòa Bình
 Tên sản phẩm | **Product name:** PRO R 30 SH 2.5 FE
 ARI 150 HORB 560 THER MO EU



VINPEARL PHU QUOC COMPLEX – KIÊN GIANG

Chủ đầu tư | **Owner:** Vin Group
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Delta, Hòa Bình
 Tên sản phẩm | **Product name:** SL 20 B 2.5 FE / SL 30 B 2.5 FE / STAR N 30 R 2.5 FE
 STAR N 15 R 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

HOSPITAL

BỆNH VIỆN

VIETNAM-LAO FRIENDSHIP HOSPITAL – THANH HÓA

Chủ đầu tư | **Owner:** UBND Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
 UB Chính Quyền Tỉnh Hủa Phăn, Lào
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** CTCP Kiến Trúc XD Và TM 36
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** SL2 30 B 2.5 FE



VUNG TAU HOSPITAL- BÀ RỊA VŨNG TÀU

Chủ đầu tư | **Owner:** Ban QLDA Chuyên Ngành Xây Dựng Dân Dụng
 Và Công Nghiệp Tỉnh BR-VT
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** DIC4
 Tên sản phẩm | **Product name:** SL2 30 B 2.5 FE



BỆNH VIỆN SẢN NHI - KIÊN GIANG

Chủ đầu tư | **Owner:** Sở Y Tế Kiên Giang
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Liên Doanh CTCP Xây Lắp Thành An 96
 - Công Ty XD Trường Phát
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** AN2 15 R 2.5 FE



BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM ANH – TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | **Owner:** CTCP BV Đa Khoa Tâm Anh
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** CTCP XD & ĐT Visicons
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** AN2 30 R 2.5 FE



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

EDUCATION

TRƯỜNG HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC – THANH HÓA

Chủ đầu tư | **Owner:** Tổng CTCP Miền Trung
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Uniconst
 Tên sản phẩm | **Product name:** STAR N 15 R 2.5 FE



TRƯỜNG LIÊN CẤP FANSIPAN – THANH HÓA

Chủ đầu tư | **Owner:** Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Tổng Hợp Phúc Thịnh
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Hòa Bình
 Tên sản phẩm | **Product name:** PRO R 50 SH 2.5 FE / PRO R 50 V 2.5 FE



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI – HƯNG YÊN

Chủ đầu tư | **Owner:** Đại Học Thủy Lợi
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Nhà Thầu Tổng Công Ty Xây Dựng Hà Nội
 CTCP (HANCORP)
 Tên sản phẩm | **Product name:** STAR N 30 R 2.5 FE



HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIETJET - TP HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư | **Owner:** Vietjet Air
 Nhà thầu chính | **Main Cons:** Tổng Công Ty XD Công Trình Hàng Không ACC
 Tên sản phẩm | **Product name:** STAR N 15 R 2.5 FE / STAR N 30 R 2.5 FE / PRO R 80 H 2.5 FE



NHỮNG DỰ ÁN TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS

INDUSTRIAL

KHU CÔNG NGHIỆP

NHÀ MÁY SAMSUNG - THÁI NGUYÊN

Chủ đầu tư | **Owner:** Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên

Nhà thầu chính | **Main Cons:** Samsung C&T & Samsung Everland

Tên sản phẩm | **Product name:** STAR N 30 R 2.5 FE



NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN NGHI SƠN 2 – THANH HÓA

Chủ đầu tư | **Owner:** Tập Đoàn Marubeni (Nhật Bản) và Tập Đoàn Điện Lực Hàn Quốc (KEPCO)

Nhà thầu chính | **Main Cons:** Tập Đoàn Công Nghiệp Nặng Doosan

Tên sản phẩm | **Product name:** AN2 30 R 2.5 FE / AN2 15 R 2.5 FE / PRO R 50 SH 2.5 FE



NHÀ MÁY HYOSUNG – BÀ RỊA VŨNG TÀU

Chủ đầu tư | **Owner:** Công Ty TNHH Hoá Chất Hyosung Vina

Nhà thầu chính | **Main Cons:** Công Ty XD ETEC E&C - VP. Cái Mép

Tên sản phẩm | **Product name:** STAR N 15 R 2.5 FE



NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI 3 - TRÀ VINH

Chủ đầu tư | **Owner:** Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam

Nhà thầu chính | **Main Cons:** Liên Doanh Nhà Thầu CHENGDA - DEC - SWEPI - ZEPC

Tên sản phẩm | **Product name:** AN 15 LUX 2.5 FE

